

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Phê duyệt của Hội đồng Quản trị               | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 11 - 12      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 13 - 80      |

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                    |                                       |
|-------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Bà Đặng Huỳnh Ước My    | Chủ tịch           | bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024     |
|                         | Phó Chủ tịch       | thời nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024   |
| Bà Huỳnh Bích Ngọc      | Chủ tịch           | hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024 |
| Ông Trần Tấn Việt       | Thành viên         |                                       |
| Ông Đào Duy Thi         | Thành viên         | bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023    |
| Ông Võ Tông Xuân        | Thành viên         | từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024      |
| Bà Võ Thúy Anh          | Thành viên độc lập |                                       |
| Ông Trần Trọng Gia Vinh | Thành viên độc lập |                                       |
| Ông Hoàng Mạnh Tiến     | Thành viên độc lập | miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023  |

### ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                     |                                      |
|-------------------------|---------------------|--------------------------------------|
| Bà Võ Thúy Anh          | Chủ tịch Ủy ban     | bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023   |
| Ông Hoàng Mạnh Tiến     | Chủ tịch Ủy ban     | miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023 |
| Ông Đào Duy Thi         | Phó Chủ tịch Ủy ban | bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023   |
| Ông Trần Trọng Gia Vinh | Thành viên độc lập  | bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023   |

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |                               |                                       |
|---------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| Ông Thái Văn Chuyện       | Tổng Giám đốc                 | bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024     |
| Ông Nguyễn Thanh Ngữ      | Tổng Giám đốc                 | miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024   |
| Ông Trần Quốc Thảo        | Phó Tổng Giám đốc             | bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024     |
|                           | Phó Tổng Giám đốc thường trực | hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024  |
|                           | Phó Tổng Giám đốc thường trực | bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023      |
| Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên     | Phó Tổng Giám đốc             | thời nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023    |
|                           | Phó Tổng Giám đốc             | bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024     |
|                           | Phó Tổng Giám đốc             | hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024  |
|                           | Phó Tổng Giám đốc             | bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023      |
|                           | Phó Tổng Giám đốc thường trực | thời nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023    |
| Bà Lâm Thị Cẩm Lê         | Phó Tổng Giám đốc             |                                       |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc             | bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024     |
|                           | Giám đốc Tài chính            | miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024   |
| Ông Nguyễn Quốc Việt      | Phó Tổng Giám đốc             | hết nhiệm kỳ ngày 10 tháng 7 năm 2024 |
|                           | Phó Tổng Giám đốc             | bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023     |
| Ông Huỳnh Văn Pháp        | Phó Tổng Giám đốc             | miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024   |
| Ông Trang Thanh Trúc      | Giám đốc Đối ngoại            | thời việc ngày 6 tháng 8 năm 2024     |
| Ông Võ Hồng Tuyền         | Giám đốc Chi nhánh            | miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024    |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2023 đến ngày 16 tháng 7 năm 2024 là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My, từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 8 năm 2024 là Bà Đặng Huỳnh Ước My, từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Huỳnh Ước My và Ông Thái Văn Chuyện.

Ông Trần Quốc Thảo được Bà Đặng Huỳnh Ước My ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định số 16a/2024/QĐ - CT.HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2024.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

## PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:  
  
  
Đào Huỳnh Ước My  
Chủ tịch  


Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

Số tham chiếu: 11929623/67739232-1N

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 16 tháng 9 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1588-2023-004-1



Đặng Minh Tài  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>23.751.777.616.556</b> | <b>20.047.095.396.345</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5</b>    | <b>4.630.062.131.344</b>  | <b>3.146.177.234.431</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 1.306.255.571.466         | 1.505.680.355.272         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 3.323.806.559.878         | 1.640.516.879.159         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>3.803.308.339.409</b>  | <b>2.528.431.661.031</b>  |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 6           | 812.192.003.340           | 802.315.142.993           |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 6           | (68.584.163.497)          | (68.136.531.097)          |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 7           | 3.059.700.499.566         | 1.794.253.049.135         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>11.240.416.730.831</b> | <b>9.733.674.362.672</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 8           | 2.175.871.044.844         | 1.936.035.828.333         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 9           | 5.259.221.515.756         | 5.113.411.686.341         |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 11          | 459.709.494.686           | 87.204.500.000            |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 10          | 3.481.575.395.683         | 2.692.578.524.016         |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 8, 9, 10    | (136.247.797.984)         | (95.668.882.441)          |
| 139        | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | 287.077.846               | 112.706.423               |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>12</b>   | <b>3.953.197.302.472</b>  | <b>4.504.475.953.178</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 3.993.808.139.626         | 4.535.267.942.966         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (40.610.837.154)          | (30.791.989.788)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>124.793.112.500</b>    | <b>134.336.185.033</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 18.039.799.313            | 11.575.019.214            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 23          | 95.319.552.699            | 109.419.656.234           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 23          | 11.433.760.488            | 13.341.509.585            |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>10.326.516.552.232</b> | <b>9.887.191.021.283</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>682.624.562.212</b>    | <b>488.414.799.454</b>    |
| 212        | 1. Trả trước cho người bán dài hạn   | 9           | 187.097.031.417           | 91.186.689.876            |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác             | 10          | 533.619.243.652           | 436.908.985.053           |
| 219        | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 9           | (38.091.712.857)          | (39.680.875.475)          |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>4.180.851.030.248</b>  | <b>4.154.508.656.534</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 14          | 2.951.048.961.960         | 3.172.415.080.838         |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 9.104.577.845.453         | 8.944.729.467.451         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (6.153.528.883.493)       | (5.772.314.386.613)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính    | 15          | 245.232.106.009           | 105.467.370.729           |
| 225        | Nguyên giá                           |             | 296.299.588.599           | 141.179.298.450           |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (51.067.482.590)          | (35.711.927.721)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình           | 16          | 984.569.962.279           | 876.626.204.967           |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 1.308.776.019.187         | 1.102.470.682.653         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (324.206.056.908)         | (225.844.477.686)         |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>      | <b>17</b>   | <b>807.167.288.413</b>    | <b>573.085.200.055</b>    |
| 231        | 1. Nguyên giá                        |             | 932.594.116.484           | 667.131.656.783           |
| 232        | 2. Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (125.426.828.071)         | (94.046.456.728)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>   |             | <b>225.053.461.952</b>    | <b>318.876.398.953</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 18          | 225.053.461.952           | 318.876.398.953           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>19</b>   | <b>2.997.298.546.673</b>  | <b>2.995.626.414.233</b>  |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết       | 19.1        | 2.505.252.829.199         | 2.485.598.941.859         |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 19.2        | 337.007.947.341           | 337.489.702.241           |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |             | (55.142.229.867)          | (55.142.229.867)          |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 19          | 210.180.000.000           | 227.680.000.000           |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>      |             | <b>1.433.521.662.734</b>  | <b>1.356.679.552.054</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 13          | 1.175.484.279.928         | 1.237.848.730.213         |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 34.3        | 40.820.117.039            | 25.736.212.001            |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác              |             | -                         | 25.000.000                |
| 269        | 4. Lợi thế thương mại                | 20          | 217.217.265.767           | 93.069.609.840            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>34.078.294.168.788</b> | <b>29.934.286.417.628</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>22.934.260.528.308</b> | <b>19.430.643.029.861</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>19.399.728.551.707</b> | <b>17.196.872.130.583</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 21          | 1.435.281.292.493         | 849.643.417.897           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 22.1        | 1.282.452.319.065         | 676.053.234.258           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 23          | 206.353.523.486           | 203.235.146.653           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động             |             | 68.787.503.207            | 59.012.236.385            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 24          | 476.791.656.974           | 480.242.809.601           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   |             | 947.202.639               | 19.932.228.694            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác              | 25          | 3.125.263.069.110         | 3.752.664.247.542         |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 26          | 12.777.752.247.434        | 11.107.312.778.411        |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn          |             | 135.555.903               | 131.866.543               |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 3.18        | 25.964.181.396            | 48.644.164.599            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>3.534.531.976.601</b>  | <b>2.233.770.899.278</b>  |
| 332        | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn    | 22.2        | -                         | 1.373.094.859.308         |
| 336        | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn    |             | 5.375.641.469             | 9.785.570.659             |
| 337        | 3. Phải trả dài hạn khác               | 25          | 39.692.962.112            | 34.180.360.657            |
| 338        | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 26          | 3.223.413.360.864         | 579.742.983.424           |
| 341        | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 34.3        | 246.798.696.614           | 217.235.508.463           |
| 342        | 6. Dự phòng phải trả dài hạn           | 3.15        | 19.251.315.542            | 19.731.616.767            |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>11.144.033.640.480</b> | <b>10.503.643.387.767</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>27.1</b> | <b>11.144.303.982.053</b> | <b>10.504.368.681.373</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần   |             | 7.621.123.260.000         | 7.621.123.260.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 7.405.009.930.000         | 7.405.009.930.000         |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                                      |             | 216.113.330.000           | 216.113.330.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                |             | 6.770.104.566.476         | 6.770.104.566.476         |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                             |             | (5.502.116.030.924)       | (5.502.116.030.924)       |
| 417        | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          |             | 108.670.122.767           | (185.810.033.667)         |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                               |             | 67.054.931.893            | 67.054.931.893            |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | 1.133.016.463.101         | 655.098.131.324           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 458.340.801.925           | 195.007.536.919           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm          |             | 674.675.661.176           | 460.090.594.405           |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     |             | 946.450.668.740           | 1.078.913.856.271         |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                  |             | <b>(270.341.573)</b>      | <b>(725.293.606)</b>      |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                                      |             | (270.341.573)             | (725.293.606)             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>34.078.294.168.788</b> | <b>29.934.286.417.628</b> |

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 28.1        | 29.062.168.671.190   | 24.827.645.155.235   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 28.1        | (40.895.889.173)     | (84.531.728.123)     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 28.1        | 29.021.272.782.017   | 24.743.113.427.112   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | 29          | (25.856.644.161.855) | (22.022.252.637.777) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         |             | 3.164.628.620.162    | 2.720.860.789.335    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 28.2        | 1.298.924.489.193    | 1.099.489.618.562    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                     | 30          | (2.030.192.223.183)  | (1.779.968.046.515)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                                |             | (1.724.693.760.133)  | (1.498.900.145.403)  |
| 24    | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết                        | 19.1        | (2.008.272.660)      | (29.428.218.356)     |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                      | 31          | (723.092.030.032)    | (637.804.944.094)    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 31          | (795.510.203.734)    | (637.697.829.780)    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh              |             | 912.750.379.746      | 735.451.369.152      |
| 31    | 12. Thu nhập khác  | 33          | 92.256.193.377       | 68.318.500.939       |
| 32    | 13. Chi phí khác   | 33          | (97.142.322.009)     | (85.160.865.351)     |
| 40    | 14. Lợi nhuận (lỗ) khác                                  | 33          | (4.886.128.632)      | (16.842.364.412)     |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    |             | 907.864.251.114      | 718.609.004.740      |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 34.1        | (127.073.059.768)    | (125.148.227.578)    |
| 52    | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                          | 34.3        | 25.017.698.986       | 11.184.157.250       |
| 60    | 18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                        |             | 805.808.890.332      | 604.644.934.412      |
| 61    | 19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ      |             | 747.939.393.437      | 537.211.262.996      |
| 62    | 20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 57.869.496.895       | 67.433.671.416       |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 27.5        | 833,99               | 534,15               |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                           | 27.5        | 833,99               | 534,15               |

*Nguyễn Thị Thu Hương*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

*Đặng Thị Diễm Trinh*

Đặng Thị Diễm Trinh  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo  
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh        | Năm nay                    | Năm trước                |
|-------|--|--------------------|----------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                    |                            |                          |
| 01    | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |                    | <b>907.864.251.114</b>     | <b>718.609.004.740</b>   |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |                    |                            |                          |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 14, 15, 16, 17, 20 | 570.371.881.146            | 589.172.967.518          |
| 03    | Các khoản dự phòng   |                    | 48.779.620.826             | 55.090.405.419           |
| 04    | Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                                       |                    | 15.549.790.629             | (514.299.938)            |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư  |                    | (268.099.579.677)          | (715.951.857.216)        |
| 06    | Chi phí lãi vay  | 30                 | 1.724.693.760.133          | 1.498.900.145.403        |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>   |                    | <b>2.999.159.724.171</b>   | <b>2.145.306.365.926</b> |
| 09    | Tăng các khoản phải thu  |                    | (1.152.469.031.415)        | (1.051.536.041.648)      |
| 10    | Giảm hàng tồn kho  |                    | 541.459.803.340            | 111.643.775.218          |
| 11    | (Giảm) tăng các khoản phải trả   |                    | (515.601.098.552)          | 1.130.671.186.432        |
| 12    | Giảm chi phí trả trước   |                    | 37.043.059.256             | 23.774.074.164           |
| 13    | (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh   |                    | (9.876.860.347)            | 3.531.889.903            |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |                    | (1.648.158.848.911)        | (1.512.941.500.593)      |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |                    | (102.531.073.621)          | (106.108.765.160)        |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |                    | (86.098.469.550)           | (57.061.034.070)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |                    | <b>62.927.204.371</b>      | <b>687.279.950.171</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                    |                            |                          |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")   |                    | (640.269.376.052)          | (261.995.307.192)        |
| 22    | Tiền thu do thanh lý TSCĐ  |                    | 12.500.415.282             | 4.700.682.576            |
| 23    | Tiền chi cho vay   |                    | (2.254.675.703.675)        | (744.244.560.058)        |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay   |                    | 631.223.258.558            | 97.485.500.000           |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |                    | (920.157.117.975)          | (78.359.225.100)         |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |                    | 7.426.461.645              | 3.568.630.000            |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia   |                    | 208.558.999.919            | 333.946.518.043          |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>  |                    | <b>(2.955.393.062.298)</b> | <b>(644.897.761.729)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |             |                      |                      |
| 31    | Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con |             | 195.881.240.000      | 110.067.865.734      |
| 33    | Tiền thu từ đi vay  | 26          | 33.858.354.418.063   | 26.345.936.289.763   |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay   | 26          | (29.548.904.929.091) | (25.819.335.963.000) |
| 35    | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                  | 26          | (50.333.834.698)     | (20.117.473.521)     |
| 36    | Cổ tức đã trả   | 27.2        | (77.819.447.965)     | (77.809.392.085)     |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    |             | 4.377.177.446.311    | 538.741.326.891      |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm             |             | 1.484.711.588.384    | 581.123.515.333      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                |             | 3.146.177.234.431    | 2.563.428.628.818    |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         |             | (826.691.471)        | 1.625.090.280        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                               | 5           | 4.630.062.131.344    | 3.146.177.234.431    |

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.499 người (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 2.452 người).

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau:

| STT | Tên công ty   | Trụ sở chính                      | Hoạt động chính   | Tỷ lệ lợi ích            |                          | Tỷ lệ quyền biểu quyết <sup>(*)</sup> |                          |
|-----|---|-----------------------------------|---|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
|     |   |                                   |   | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2024              | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| I   | <b>Công ty con trực tiếp</b>                            |                                   |   |                          |                          |                                       |                          |
| 1   | Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh     | Sản xuất cón và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cón và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía   | 90,00                    | 90,00                    | 90,00                                 | 90,00                    |
| 2   | Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai <sup>1</sup>  | Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai       | Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường; mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón                  | 97,97                    | 100,00                   | 97,97                                 | 100,00                   |
| 3   | Công ty AgriS Globe Pte., Ltd. <sup>2</sup>             | Singapore                         | Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực                            | 99,96                    | 100,00                   | 100,00                                | 100,00                   |
| 4   | Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa                 | Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật | 99,50                    | 90,00                    | 100,00                                | 90,00                    |

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

<sup>1</sup> Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai

<sup>2</sup> Tên trước đây là Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

| STT | Tên công ty   | Trụ sở chính                    | Hoạt động chính  | Tỷ lệ lợi ích            |                          | Tỷ lệ quyền biểu quyết   |                          |
|-----|---|---------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |   |                                 |  | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|     |   |                                 |  | (%)                      | (%)                      | (%)                      | (%)                      |
| 1   | <b>Công ty con trực tiếp (tiếp theo)</b>                |                                 |  |                          |                          |                          |                          |
| 5   | Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa | Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh | Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   |
| 6   | Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công                | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh   | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện   | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   |
| 7   | Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công            | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh   | Sản xuất điện  | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   |
| 8   | Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh                        | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh   | Sản xuất điện  | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   |
| 9   | Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công          | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh   | Sản xuất điện  | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   |
| 10  | Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa               | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất điện  | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   |
| 11  | Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa               | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất điện  | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   |

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

| STT | Tên công ty  | Trụ sở chính                         | Hoạt động chính   | Tỷ lệ lợi ích            |                          | Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) |                          |
|-----|--|--------------------------------------|---|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|     |  |                                      |   | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2024   | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| I   | Công ty con trực tiếp (tiếp theo)                          |                                      |   |                          |                          |                            |                          |
| 12  | Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa     | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường   | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                     | 100,00                   |
| 13  | TSU Australia Pty Ltd.                                     | Úc                                   | Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác  | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                     | 100,00                   |
| II  | Công ty con gián tiếp                                      |                                      |   |                          |                          |                            |                          |
| 1   | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa <sup>3</sup> | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa      | Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho | 98,00                    | 100,00                   | 98,00                      | 100,00                   |
| 2   | Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa                       | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa      | Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện   | 98,00                    | 100,00                   | 100,00                     | 100,00                   |
| 3   | Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai <sup>4</sup>            | Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai          | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện  | 95,90                    | 100,00                   | 97,89                      | 100,00                   |

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

<sup>3</sup> Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa

<sup>4</sup> Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

| STT | Tên công ty                                | Trụ sở chính                                     | Hoạt động chính   | Tỷ lệ lợi ích                |                              | Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)   |                              |
|-----|--|--|---|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|     |  |  |   | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%) | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%) | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%) | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%) |
| II  | <b>Công ty con gián tiếp (tiếp theo)</b>   |  |   |                              |                              |                              |                              |
| 4   | Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang | Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận | Sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas | 93,87                        | 95,79                        | 95,79                        | 95,79                        |
| 5   | Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long      | Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh                  | Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp  | 88,20                        | 88,20                        | 98,00                        | 98,00                        |
| 6   | Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu         | Tỉnh Gia Lai                                     | Kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía   | 99,68                        | 93,58                        | 100,00                       | 100,00                       |
| 7   | Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu     | Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào                         | Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía  | 99,68                        | 93,58                        | 100,00                       | 100,00                       |
| 8   | Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung        | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa                  | Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác  | 90,02                        | 92,04                        | 92,04                        | 92,04                        |
| 9   | Global Mind Agriculture Pte. Ltd.          | Singapore  | Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phát sinh và cung cấp dịch vụ  | 69,21                        | 69,23                        | 69,23                        | 69,23                        |

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

| STT | Tên công ty                              | Trụ sở chính                    | Hoạt động chính  | Tỷ lệ lợi ích            |                          | Tỷ lệ quyền biểu quyết   |                          |
|-----|--|---------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |  |                                 |  | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| II  | <b>Công ty con gián tiếp (tiếp theo)</b> |                                 |  |                          |                          |                          |                          |
| 10  | Công ty Cổ phần nước Míaqua*             | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh   | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai   | 48,45                    | 48,45                    | 70,00                    | 70,00                    |
| 11  | Global Mind Australia Pte., Ltd.         | Úc                              | Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía   | 59,52                    | 59,54                    | 86,00                    | 86,00                    |
| 12  | Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong        | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh   | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su   | 59,43                    | 66,04                    | 83,88                    | 83,88                    |
| 13  | Công ty TNHH Hải Vĩ                      | Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh | Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp | 90,00                    | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   |
| 14  | Công ty Cổ phần Đường Nước Trong         | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh   | Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp  | 78,82                    | 79,71                    | 87,58                    | 87,58                    |

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

\* Tên trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

| STT | Tên công ty  | Trụ sở chính                      | Hoạt động chính  | Tỷ lệ lợi ích            |                          | Tỷ lệ quyền biểu quyết   |                          |
|-----|--|-----------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |  |                                   |  | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| II  | <b>Công ty con gián tiếp (tiếp theo)</b>                     |                                   |  |                          |                          |                          |                          |
| 15  | Công ty TNHH Nghiên cứu, Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh   | Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía | 90,00                    | 100,00                   | 100,00                   | 100,00                   |
| 16  | Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh                           | Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh | Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su   | 70,86                    | 78,73                    | 78,73                    | 78,73                    |
| 17  | Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuân Hoàn TTC (**)     | Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng    | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa   | 45,90                    | -                        | 51,00                    | -                        |
| 18  | Công ty Cổ phần In Thanh Niên (***)                          | Thành phố Hồ Chí Minh             | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  | 97,45                    | -                        | 97,94                    | -                        |

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

(\*\*) Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa đầu tư để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuân Hoàn TTC theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5801509503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11 tháng 10 năm 2023.

(\*\*\*) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 5.308.204 cổ phần, tương đương 97,94% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần In Thanh Niên với tổng giá phi chuyển nhượng là 342.379.158.000 VND từ chủ sở hữu. (TM số 4)

Ngoài ra, Công ty con có 4 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất        | 50 năm      |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm  |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 25 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 10 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 2 - 6 năm   |
| Phương tiện vận tải      | 8 - 15 năm  |
| Tài sản khác             | 12 - 25 năm |

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 20 - 25 năm |
| Quyền sử dụng đất        | 50 năm      |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

#### 3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài*

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

#### 3.15 Các khoản dự phòng

##### *Dự phòng trợ cấp mất việc làm*

Dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn/Nhóm công ty được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp mất việc làm và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp mất việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

#### 3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tài phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

#### 3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

##### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

#### 3.21 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

***Mua Công ty Cổ phần In Thanh Niên ("In Thanh Niên"), công ty con mới***

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 5.308.204 cổ phần, tương đương 97,94% quyền biểu quyết trong In Thanh Niên với tổng giá phí chuyển nhượng là 342.379.158.000 VND từ chủ sở hữu.

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của In Thanh Niên tại ngày mua được trình bày dưới đây:

|  | <i>VND</i><br><i>Giá trị hợp lý tạm thời</i><br><i>được xác định tại</i><br><i>ngày mua</i> |
|--|---|
| <b>Tài sản</b>   |   |
| Tài sản cố định hữu hình                                     | 526.608.405   |
| Bất động sản đầu tư (i)                                      | 233.481.100.351   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                              | 1.370.890.500   |
| Tài sản dài hạn khác   | 1.898.667.948   |
| Tài sản ngắn hạn khác  | 464.672.356   |
| Hàng tồn kho   | 15.496.699  |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                                  | 72.508.010.353  |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                    | 100.000.000   |
| Tiền   | 1.200.601.469   |
|  | <b>311.566.048.081</b>  |
| <b>Nợ phải trả</b>   |   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                  | 358.973.667   |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                            | 8.654.332.561   |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                          | 33.155.282  |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                    | 448.595.904   |
| Phải trả ngắn hạn khác                                       | 193.478.790   |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn                            | 39.540.278.401  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    | 846.228.218   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                              | 39.496.982.099  |
| Phải trả dài hạn khác  | 3.290.003.895   |
|  | <b>92.862.028.817</b>   |
| <b>Tổng tài sản thuần</b>                                    | <b>218.704.019.264</b>  |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh ("TM") số 27.1) | (25.930.403.971)  |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (TM số 20)         | 149.605.542.707   |
| <b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>                      | <b>342.379.158.000</b>  |

(i) Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm giá trị hợp lý tạm thời tại ngày mua của căn hộ chung cư, tòa nhà văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                        | VND                      |                          |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Tiền mặt               | 2.686.067.894            | 2.991.729.212            |
| Tiền gửi ngân hàng     | 1.274.069.503.572        | 1.502.668.626.060        |
| Tiền đang chuyển       | 29.500.000.000           | -                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 3.323.806.559.878        | 1.640.516.879.159        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>4.630.062.131.344</b> | <b>3.146.177.234.431</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,0% đến 4,0% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 3,3% đến 5,3% một năm).

**6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

|                      | Số cuối năm      |                  |                  |                  |
|----------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                      | GEG (*)          | VNG (**)         | Khác             | Tổng cộng        |
| Số lượng cổ phiếu    | 55.513.801       | 1.700.000        | 880.600          | 58.094.401       |
| Giá gốc (VND)        | 749.951.242.022  | 34.051.000.000   | 28.189.761.318   | 812.192.003.340  |
| Dự phòng (VND)       | (38.735.052.175) | (17.051.000.000) | (12.798.111.322) | (68.584.163.497) |
| Giá trị thuần (VND)  | 711.216.189.847  | 17.000.000.000   | 15.391.649.996   | 743.607.839.843  |
| Giá trị hợp lý (VND) | 777.193.228.000  | 17.000.000.000   | 15.391.649.996   | 809.584.877.996  |
|                      | Số đầu năm       |                  |                  |                  |
|                      | GEG (*)          | VNG (**)         | Khác             | Tổng cộng        |
| Số lượng cổ phiếu    | 49.446.983       | 1.700.000        | 863.000          | 52.009.983       |
| Giá gốc (VND)        | 740.074.381.675  | 34.051.000.000   | 28.189.761.318   | 802.315.142.993  |
| Dự phòng (VND)       | (33.178.819.775) | (16.201.000.000) | (18.756.711.322) | (68.136.531.097) |
| Giá trị thuần (VND)  | 706.895.561.900  | 17.850.000.000   | 9.433.049.996    | 734.178.611.896  |
| Giá trị hợp lý (VND) | 810.930.521.200  | 17.850.000.000   | 9.433.049.996    | 838.213.571.196  |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn (TM số 26.4).

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 26.1).

**7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,6% đến 6,6% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 3,0% đến 9,2% một năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | VND                      |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Phải thu các bên khác                             | 2.021.684.979.562        | 1.721.800.020.067        |
| Trong đó:   |                          |                          |
| - Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín      | 225.990.300.000          | 312.095.510.951          |
| - Công ty Cổ phần Mua Bán Điện                    | 180.879.588.688          | 20.218.036.406           |
| - Các khách hàng khác                             | 1.614.815.090.874        | 1.389.486.472.710        |
| Phải thu các bên liên quan (TM số 35)             | 154.186.065.282          | 214.235.808.266          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>2.175.871.044.844</b> | <b>1.936.035.828.333</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi | (38.507.320.469)         | (16.477.539.767)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                              | <b>2.137.363.724.375</b> | <b>1.919.558.288.566</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

|                              | VND             |                 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
|                              | Năm nay         | Năm trước       |
| Số đầu năm                   | 16.477.539.767  | 7.673.129.048   |
| Dự phòng trích lập trong năm | 23.620.154.490  | 10.482.032.721  |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.590.373.788) | (1.677.622.002) |
| Số cuối năm                  | 38.507.320.469  | 16.477.539.767  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | VND                      |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>5.259.221.515.756</b> | <b>5.113.411.686.341</b> |
| Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)                    | 67.475.738.287           | 3.474.356.395            |
| Trả trước cho nông dân (*)                                    | 1.772.945.186.876        | 1.736.573.401.769        |
| Trả trước cho các bên khác (**)                               | 3.418.800.590.593        | 3.373.363.928.177        |
| Trong đó:   |                          |                          |
| - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng An                         | 781.993.770.607          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới               | 613.105.389.742          | 453.991.389.742          |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông                    | 368.017.675.000          | 809.712.000.739          |
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Hồng Minh                   | 331.391.820.000          | -                        |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên | 301.419.030.797          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt              | 237.953.209.589          | 212.153.209.589          |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông            | 143.034.000.000          | -                        |
| - Kasokam Youveakchun Svay Rieng Co., Ltd.                    | 80.198.655.288           | 181.107.978.000          |
| - Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín                  | 50.519.319.590           | 427.773.828.650          |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh    | 42.255.955.000           | 347.531.017.659          |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn                       | -                        | 582.936.064.913          |
| - Các khoản trả trước khác                                    | 468.911.764.980          | 358.158.438.885          |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>187.097.031.417</b>   | <b>91.186.689.876</b>    |
| Trả trước cho nông dân (*)                                    | 187.097.031.417          | 81.892.979.876           |
| Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)                    | -                        | 9.293.710.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>5.446.318.547.173</b> | <b>5.204.598.376.217</b> |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi             | (75.913.010.170)         | (69.521.642.016)         |
| Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi              | (38.091.712.857)         | (39.680.875.475)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>  | <b>5.332.313.824.146</b> | <b>5.095.395.858.726</b> |

(\*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

(\*\*) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho các nhà cung cấp để mua đường theo các hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

|                              | VND             |                 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
|                              | Năm nay         | Năm trước       |
| Số đầu năm                   | 109.202.517.491 | 98.671.981.320  |
| Trích lập trong năm          | 13.451.621.873  | 17.541.486.598  |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (8.649.416.337) | (7.010.950.427) |
| Số cuối năm                  | 114.004.723.027 | 109.202.517.491 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. PHẢI THU KHÁC**

|   | VND                      |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>3.481.575.395.683</b> | <b>2.692.578.524.016</b> |
| Kỳ quỹ cho các hợp đồng tương lai (*)             | 1.702.930.029.581        | 1.054.870.953.432        |
| Lãi phải thu                                      | 1.016.651.233.823        | 614.931.790.608          |
| Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (**)          | 388.227.930.413          | 369.116.032.200          |
| Kỳ quỹ  | 170.589.996.527          | 46.945.402.733           |
| Tạm ứng nhân viên                                 | 60.227.930.909           | 28.526.178.796           |
| Chi hộ  | 40.810.541.194           | 5.004.302.725            |
| Đặt cọc thuê đất                                  | 1.651.152.000            | 419.257.492.000          |
| Khác  | 100.486.581.236          | 146.616.074.137          |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>533.619.243.652</b>   | <b>436.908.985.053</b>   |
| Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (***)         | 477.611.372.995          | 396.806.692.840          |
| Đặt cọc   | 36.990.661.367           | 20.059.101.256           |
| Lãi phải thu                                      | 9.049.260.060            | 12.911.548.097           |
| Khác  | 9.967.949.230            | 7.131.642.860            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>4.015.194.639.335</b> | <b>3.129.487.509.069</b> |
| Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi | (21.827.467.345)         | (9.669.700.658)          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                              | <b>3.993.367.171.990</b> | <b>3.119.817.808.411</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                  |                          |                          |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)</i>   | 29.587.656.408           | 481.874.806.812          |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i>                   | 3.963.779.515.582        | 2.637.943.001.599        |

(\*) Đây là khoản kỳ quỹ cho các hợp đồng tương lai để thực hiện mua bán đường.

(\*\*) Đây chủ yếu là khoản góp vốn vào các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 4 tháng 2 năm 2022 và ngày 8 tháng 4 năm 2022 giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. và Azure Project 35 Pty., Ltd. để cùng hợp tác đầu tư và phát triển Dự án trồng và phát triển vùng nguyên liệu mía tại Casuarina, Úc ("Dự án"). Theo đó, Nhóm Công ty thỏa thuận góp 25,3 triệu AUD cho Dự án và sẽ được hưởng lãi suất cố định 9%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền là 388.227.930.413 VND, tương đương 23 triệu AUD. Tại ngày 30 tháng 7 năm 2024, Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. đã được thanh lý.

(\*\*\*) Đây bao gồm 2 khoản:

- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2022 ký ngày 10 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Nhóm Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.
- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 24 tháng 8 năm 2022 và phụ lục ký ngày 1 tháng 7 năm 2023 giữa TSU Australia Pte. Ltd. và BVA Land Pty Ltd để cùng hợp tác đầu tư phát triển Dự án Trồng và phát triển mía ở khu vực Tully, Úc ("Dự án"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền 16 triệu USD và 8,4 triệu AUD cho Dự án tương đương 425.611.372.995 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:*

|                              | VND                    |                         |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                              | Năm nay                | Năm trước               |
| Số đầu năm                   | 9.669.700.658          | 36.295.507.197          |
| Dự phòng trích lập trong năm | 19.723.262.771         | 8.005.170.646           |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>(7.565.496.084)</u> | <u>(34.630.977.185)</u> |
| Số cuối năm                  | <u>21.827.467.345</u>  | <u>9.669.700.658</u>    |

**11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|  | VND                           |                              |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                   |
| Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công (*)        | 262.000.000.000               | -                            |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước (**) | 160.190.000.000               | 66.290.000.000               |
| Công ty Amstar Specialty Ingredients Pty Ltd (***) | 16.604.994.686                | -                            |
| Bên liên quan (TM số 35)                           | <u>20.914.500.000</u>         | <u>20.914.500.000</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b><u>459.709.494.686</u></b> | <b><u>87.204.500.000</u></b> |

(\*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công, lãi suất 9%/năm, đến hạn ngày 4 tháng 4 năm 2025.

(\*\*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước, lãi suất 8,5%/năm, đến hạn tháng 5 năm 2025.

(\*\*\*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Amstar Specialty Ingredients Pty Ltd, lãi suất 5,5%/năm, đến hạn tháng 1 năm 2025

**12. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | VND                             |                                |                                 |                                |
|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
|                                      | Số cuối năm                     |                                | Số đầu năm                      |                                |
|                                      | Giá gốc                         | Dự phòng                       | Giá gốc                         | Dự phòng                       |
| Hàng hóa                             | 843.083.314.997                 | (13.321.462)                   | 1.426.899.916.472               | (13.730.034)                   |
| Thành phẩm                           | 1.532.734.652.534               | (4.530.652.287)                | 1.631.968.795.517               | (772.507.495)                  |
| Nguyên vật liệu                      | 956.323.098.718                 | (33.951.189.295)               | 944.262.496.242                 | (28.833.908.759)               |
| Hàng đi đường                        | 247.349.133.301                 | -                              | 123.352.194.649                 | -                              |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 236.393.137.640                 | -                              | 375.005.447.830                 | -                              |
| Công cụ dụng cụ                      | 33.694.908.097                  | (2.115.674.110)                | 31.882.437.080                  | (1.171.843.500)                |
| Hàng gửi đi bán                      | 144.229.894.339                 | -                              | 1.896.655.176                   | -                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b><u>3.993.808.139.626</u></b> | <b><u>(40.610.837.154)</u></b> | <b><u>4.535.267.942.966</u></b> | <b><u>(30.791.989.788)</u></b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

|                              | VND                    |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | Năm nay                | Năm trước              |
| Số đầu năm                   | 30.791.989.788         | 21.184.047.774         |
| Dự phòng trích lập trong năm | 12.193.429.144         | 14.539.100.321         |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | <u>(2.374.581.778)</u> | <u>(4.931.158.307)</u> |
| Số cuối năm                  | <u>40.610.837.154</u>  | <u>30.791.989.788</u>  |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | VND                             |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>18.039.799.313</b>           | <b>11.575.019.214</b>           |
| Tiền thuê đất trả trước                        | 4.058.708.111                   | 1.551.767.078                   |
| Phí bảo hiểm                                   | 3.453.382.838                   | 2.076.252.609                   |
| Chi phí vụ chờ kết chuyển                      | 218.594.545                     | 1.185.047.162                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                | 10.309.113.819                  | 6.761.952.365                   |
| <b>Dài hạn</b>                                 | <b>1.175.484.279.928</b>        | <b>1.237.848.730.213</b>        |
| Chi phí đất và phát triển vùng nguyên liệu (*) | 913.244.575.220                 | 916.389.649.969                 |
| Tiền thuê đất trả trước (**)                   | 210.188.934.611                 | 206.923.214.564                 |
| Công cụ, dụng cụ                               | 17.447.713.757                  | 10.440.658.134                  |
| Chi phí hom giống                              | -                               | 10.035.437.687                  |
| Chi phí khác                                   | <u>34.603.056.340</u>           | <u>94.059.769.859</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>1.193.524.079.241</u></b> | <b><u>1.249.423.749.427</u></b> |

(\*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(\*\*) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

809-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>vấn phòng | Tài sản khác   | Tổng cộng         |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                     |                             |                        |                        |                       |                | VND               |
| Số đầu năm                             | 1.739.917.052.961           | 6.675.244.693.159      | 377.661.635.577        | 63.366.911.772        | 88.519.173.982 | 8.944.729.467.451 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh            | -                           | 9.290.546.697          | 689.590.000            | 56.076.000            | -              | 10.036.212.697    |
| Mua mới                                | 19.368.040.614              | 26.620.809.354         | 5.839.346.302          | 3.509.299.339         | 1.420.277.027  | 58.957.774.636    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành      | 75.065.250.216              | 39.228.391.374         | 2.993.570.813          | 227.104.620           | -              | 117.514.317.023   |
| Mua lại tài sản cố định thuế tài chính | -                           | 9.248.428.235          | -                      | -                     | -              | 9.248.428.235     |
| Thanh lý                               | (326.409.134)               | (188.445.176.075)      | (18.241.394.941)       | (433.900.425)         | (412.738.139)  | (205.859.618.714) |
| Xóa sổ                                 | -                           | (10.889.312.700)       | (525.426.697)          | (242.003.578)         | -              | (11.656.742.975)  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 58.233.247.424              | 96.691.212.142         | 21.134.886.172         | 947.116.364           | 4.601.544.986  | 181.608.007.100   |
| Số cuối năm                            | 1.692.257.182.081           | 6.661.189.692.186      | 389.552.209.226        | 67.450.604.092        | 94.128.257.868 | 9.104.577.845.453 |
| <b>Trong đó:</b>                       |                             |                        |                        |                       |                |                   |
| Đã khấu hao hết                        | 140.698.684.306             | 1.807.803.195.600      | 60.489.944.249         | 28.337.307.932        | 61.490.535.876 | 2.098.819.667.963 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>        |                             |                        |                        |                       |                |                   |
| Số đầu năm                             | 1.006.409.902.675           | 4.439.519.555.674      | 208.215.723.358        | 45.900.202.895        | 70.269.002.011 | 5.772.314.388.613 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh            | -                           | 9.070.422.692          | 383.105.600            | 56.076.000            | -              | 9.509.604.292     |
| Khấu hao trong năm                     | 72.001.904.922              | 317.797.116.305        | 18.152.062.088         | 4.736.085.518         | 2.708.641.461  | 415.395.810.294   |
| Mua lại tài sản cố định thuế tài chính | -                           | 2.275.161.659          | -                      | -                     | -              | 2.275.161.659     |
| Thanh lý                               | (267.516.625)               | (120.156.577.643)      | (10.839.798.797)       | (153.640.052)         | (412.738.139)  | (131.630.271.256) |
| Xóa sổ                                 | -                           | (2.667.390.418)        | (241.140.944)          | (242.003.578)         | -              | (3.150.534.940)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 22.413.806.786              | 54.820.573.173         | 11.128.163.370         | 602.889.060           | 49.274.442     | 89.014.726.831    |
| Số cuối năm                            | 1.102.558.097.768           | 4.700.658.661.442      | 226.798.134.675        | 50.699.609.843        | 72.614.179.775 | 6.153.528.883.493 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                |                             |                        |                        |                       |                |                   |
| Số đầu năm                             | 731.507.150.286             | 2.235.725.137.485      | 169.445.912.219        | 17.466.708.877        | 18.250.171.971 | 3.172.415.080.838 |
| Số cuối năm                            | 789.699.084.323             | 1.960.530.730.744      | 162.754.074.551        | 16.550.994.249        | 21.514.078.093 | 2.951.048.961.960 |
| <b>Trong đó:</b>                       |                             |                        |                        |                       |                |                   |
| Tài sản cầm cố, thế chấp<br>(TM số 26) | 292.177.894.987             | 1.520.416.057.390      | 24.475.373.852         | 8.128.676.763         | 3.182.447.377  | 1.848.380.450.369 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | VND                            |                                |                        |
|--|--------------------------------|--------------------------------|------------------------|
|  | <i>Máy móc<br/>và thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
| <b>Nguyên giá:</b>                     |                                |                                |                        |
| Số đầu năm                             | 137.104.965.434                | 4.074.333.016                  | 141.179.298.450        |
| Tăng trong năm                         | 168.443.051.400                | -                              | 168.443.051.400        |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (9.248.428.235)                | -                              | (9.248.428.235)        |
| Trả lại tài sản thuê tài chính         | -                              | (4.074.333.016)                | (4.074.333.016)        |
| Số cuối năm                            | <u>296.299.588.599</u>         | <u>-</u>                       | <u>296.299.588.599</u> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>        |                                |                                |                        |
| Số đầu năm                             | 34.776.517.895                 | 935.409.826                    | 35.711.927.721         |
| Khấu hao trong năm                     | 18.566.126.354                 | 374.121.695                    | 18.940.248.049         |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (2.275.161.659)                | -                              | (2.275.161.659)        |
| Trả lại tài sản thuê tài chính         | -                              | (1.309.531.521)                | (1.309.531.521)        |
| Số cuối năm                            | <u>51.067.482.590</u>          | <u>-</u>                       | <u>51.067.482.590</u>  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                |                                |                                |                        |
| Số đầu năm                             | <u>102.328.447.539</u>         | <u>3.138.923.190</u>           | <u>105.467.370.729</u> |
| Số cuối năm                            | <u>245.232.106.009</u>         | <u>-</u>                       | <u>245.232.106.009</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                     | VND                      |                          |                       |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                     | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Khác</i>           | <i>Tổng cộng</i>         |
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                          |                          |                       |                          |
| Số đầu năm                          | 1.038.463.224.366        | 59.056.627.610           | 4.950.830.677         | 1.102.470.682.653        |
| Mua mới                             | 61.590.788.938           | -                        | 25.252.000.000        | 86.842.788.938           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành   | -                        | 116.778.449.187          | -                     | 116.778.449.187          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 2.592.101.798            | 91.966.611               | -                     | 2.684.068.409            |
| <b>Số cuối năm</b>                  | <b>1.102.846.115.102</b> | <b>175.927.073.408</b>   | <b>30.202.830.677</b> | <b>1.308.776.019.187</b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                          |                          |                       |                          |
| Đã hao mòn hết                      | 29.388.214.126           | 21.852.771.986           | 36.379.934            | 51.277.366.046           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>      |                          |                          |                       |                          |
| Số đầu năm                          | 196.594.433.951          | 27.554.620.246           | 1.695.423.489         | 225.844.477.686          |
| Hao mòn trong năm                   | 63.666.490.760           | 34.449.122.839           | 207.791.952           | 98.323.405.551           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | -                        | 38.173.671               | -                     | 38.173.671               |
| <b>Số cuối năm</b>                  | <b>260.260.924.711</b>   | <b>62.041.916.756</b>    | <b>1.903.215.441</b>  | <b>324.206.056.908</b>   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             |                          |                          |                       |                          |
| Số đầu năm                          | 841.868.790.415          | 31.502.007.364           | 3.255.407.188         | 876.626.204.967          |
| Số cuối năm                         | 842.385.190.391          | 113.885.156.652          | 28.299.615.236        | 984.569.962.279          |
| <i>Trong đó:</i>                    |                          |                          |                       |                          |
| Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26) | 30.556.400.506           | -                        | -                     | 30.556.400.506           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|  | VND                      |                                 |                        |
|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
|  | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
| <b>Nguyên giá:</b>                           |                          |                                 |                        |
| Số đầu năm                                   | 220.603.724.551          | 446.527.932.232                 | 667.131.656.783        |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                  | -                        | 247.977.917.514                 | 247.977.917.514        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | -                        | 17.484.542.187                  | 17.484.542.187         |
| Số cuối năm                                  | <u>220.603.724.551</u>   | <u>711.990.391.933</u>          | <u>932.594.116.484</u> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>              |                          |                                 |                        |
| Số đầu năm                                   | 8.296.090.815            | 85.750.365.913                  | 94.046.456.728         |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                  | -                        | 14.496.817.163                  | 14.496.817.163         |
| Khấu hao trong năm                           | 584.155.629              | 11.670.374.843                  | 12.254.530.472         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | -                        | 4.629.023.708                   | 4.629.023.708          |
| Số cuối năm                                  | <u>8.880.246.444</u>     | <u>116.546.581.627</u>          | <u>125.426.828.071</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                      |                          |                                 |                        |
| Số đầu năm                                   | <u>212.307.633.736</u>   | <u>360.777.566.319</u>          | <u>573.085.200.055</u> |
| Số cuối năm                                  | <u>211.723.478.107</u>   | <u>595.443.810.306</u>          | <u>807.167.288.413</u> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                          |                                 |                        |
| <i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26.1)</i> | <i>212.307.633.736</i>   | <i>381.489.347.181</i>          | <i>593.796.980.917</i> |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

***Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư***

|  | VND              |                  |
|--|------------------|------------------|
|  | <i>Năm nay</i>   | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư   | 36.597.029.437   | 40.840.715.732   |
| Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm | (28.338.387.203) | (27.380.546.802) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | VND                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Hệ thống máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt | 106.337.158.523               | 147.664.917.157               |
| Hệ thống điện mặt trời                              | 60.364.211.857                | 60.487.623.132                |
| Hệ thống phần mềm ERP Cloud                         | -                             | 73.750.020.618                |
| Khác  | 58.352.091.572                | 36.973.838.046                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>225.053.461.952</u></b> | <b><u>318.876.398.953</u></b> |

**19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | VND                             |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 19.1)    | 2.505.252.829.199               | 2.485.598.941.859               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 19.2) | 337.007.947.341                 | 337.489.702.241                 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)         | 210.180.000.000                 | 227.680.000.000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>3.052.440.776.540</u></b> | <b><u>3.050.768.644.100</u></b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | <u>(55.142.229.867)</u>         | <u>(55.142.229.867)</u>         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                        | <b><u>2.997.298.546.673</u></b> | <b><u>2.995.626.414.233</u></b> |

(\*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,6% tới 8,8% một năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 6,4% đến 8,8%/năm). Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 26).

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 19.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty                                 | Lĩnh vực kinh doanh                     | Tình hình hoạt động | Số cuối năm         |                          |                            | Số đầu năm           |                     |                          |                            |       |
|---|---|---------------------|---------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|----------------------------|-------|
|   |   |                     | Số lượng (Cổ phiếu) | Tỷ lệ lợi ích (%) (VND)  | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá trị ghi sổ (VND) | Số lượng (Cổ phiếu) | Tỷ lệ lợi ích (%) (VND)  | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |       |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân                | Kinh doanh vận tải biển                 | Đang hoạt động      | 73.798.775          | 1.973.289.532.878        | 36,03                      | 36,90                | 73.798.775          | 1.987.993.900.785        | 35,89                      | 36,90 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định (*) | Kinh doanh bất động sản                 | Đang hoạt động      | 7.915.020           | 414.146.937.354          | 36,81                      | 36,81                | 2.165.800           | 378.304.175.126          | 41,65                      | 41,65 |
| Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh           | Sản xuất tinh bột, khoai mì và mạch nha | Đang hoạt động      | 3.362.436           | 117.816.358.967          | 21,26                      | 30,00                | 3.362.436           | 119.300.865.948          | 23,62                      | 30,00 |
| Công ty TNHH Taploca Việt Nam               | Sản xuất kinh doanh tinh bột, khoai mì  | Đang hoạt động      | -                   | -                        | 21,26                      | 30,00                | -                   | -                        | 23,62                      | 30,00 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            |   |                     |                     | <b>2.505.252.829.199</b> |                            |                      |                     | <b>2.485.598.941.859</b> |                            |       |

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

(\*) Vào ngày 23 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn thành mua thêm 3.749.220 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định do Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 37.492.200.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**19.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

**Giá gốc của khoản đầu tư:**

|                |                          |
|----------------|--------------------------|
| Số đầu năm     | 2.466.856.771.324        |
| Tăng trong năm | <u>37.492.200.000</u>    |
| Số cuối năm    | <u>2.504.348.971.324</u> |

**Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:**

|                                       |                         |
|---------------------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm                            | 18.742.170.535          |
| Phân lỗ từ công ty liên kết trong năm | (2.008.272.660)         |
| Cổ tức được chia trong kỳ             | <u>(15.830.040.000)</u> |
| Số cuối năm                           | <u>903.857.875</u>      |

**Giá trị còn lại**

|             |                          |
|-------------|--------------------------|
| Số đầu năm  | <u>2.485.598.941.859</u> |
| Số cuối năm | <u>2.505.252.829.199</u> |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 19.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|  | Hoạt động chính  | Số cuối năm            |                 | Số đầu năm             |                 |
|--|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|  |  | Giá trị ghi số (VND)   | % tỷ lệ lợi ích | Giá trị ghi số (VND)   | % tỷ lệ lợi ích |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đăng Huỳnh ("Công ty Đăng Huỳnh") | Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp   | 266.154.514.119        | 9,55            | 266.154.514.119        | 9,55            |
| Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương  | Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường  | 36.456.277.500         | 13,84           | 36.456.277.500         | 13,84           |
| Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt   | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | 17.951.535.922         | 18,86           | 17.951.535.922         | 18,86           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội Đầu tư dài hạn khác             | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê  | 15.330.856.343         | 10,07           | 15.330.856.343         | 10,07           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  | <b>1.114.763.457</b>   |                 | <b>1.596.518.357</b>   |                 |
|  |  | <b>337.007.947.341</b> |                 | <b>337.489.702.241</b> |                 |
|  |  | (55.142.229.867)       |                 | (55.142.229.867)       |                 |
|  |  | <b>281.865.717.474</b> |                 | <b>282.347.472.374</b> |                 |

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi số của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VND

**Nguyên giá:**

|                             |                        |
|-----------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                  | 220.512.648.908        |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | <u>149.605.542.707</u> |
| Số cuối năm                 | <u>370.118.191.615</u> |

**Giá trị khấu trừ lũy kế:**

|                   |                        |
|-------------------|------------------------|
| Số đầu năm        | 127.443.039.068        |
| Phân bổ trong năm | <u>25.457.886.780</u>  |
| Số cuối năm       | <u>152.900.925.848</u> |

**Giá trị còn lại:**

|             |                        |
|-------------|------------------------|
| Số đầu năm  | <u>93.069.609.840</u>  |
| Số cuối năm | <u>217.217.265.767</u> |

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

VND

|   | Số cuối năm                     | Số đầu năm                    |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các bên liên quan (TM số 35)                       | 65.173.931.742                  | 34.844.606.264                |
| Phải trả nông dân   | 48.933.389.913                  | 124.719.103.855               |
| Phải trả các bên khác                                       | 1.321.173.970.838               | 690.079.707.778               |
| <i>Trong đó:</i>  |                                 |                               |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Viên Ngọc Hải | 213.150.055.000                 | 13.413.855.000                |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông                  | 192.487.600.000                 | -                             |
| - Czarnikov Group Limited                                   | 134.276.723.333                 | -                             |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tiến Hưng | 132.518.400.000                 | -                             |
| - Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại - Dịch Vụ Tân Thuận An   | 132.400.000.000                 | -                             |
| - ED and F Man Sugar Ltd Singapore Branch                   | 98.416.804.199                  | -                             |
| - The Thai Sugar Trading Corporation Limited                | 10.296.441.330                  | 95.500.888.389                |
| - Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh                 | 6.183.765.000                   | 82.944.171.973                |
| - Khác  | <u>401.444.181.976</u>          | <u>498.220.792.416</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>1.435.281.292.493</u></b> | <b><u>849.643.417.897</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**22.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | VND                             |                               |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
|   | Số cuối năm                     | Số đầu năm                    |
| Các bên liên quan (TM số 35)                                  | 4.711.304.620                   | 1.267.976.584                 |
| Các bên khác  | 1.277.741.014.445               | 674.785.257.674               |
| <i>Trong đó:</i>  |                                 |                               |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên | 731.320.774.588                 | -                             |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông            | 166.325.165.967                 | -                             |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành       | 96.711.000.000                  | 203.015.137.500               |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại - Dịch vụ Tân Phú Thành    | 87.791.805.001                  | 35.307.500.000                |
| - Khác  | 195.592.268.889                 | 436.462.620.174               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>1.282.452.319.065</u></b> | <b><u>676.053.234.258</u></b> |

**22.2 Người mua trả tiền trước dài hạn**

|  | VND             |                                 |
|--|-----------------|---------------------------------|
|  | Số cuối năm     | Số đầu năm                      |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín             | -               | 538.965.000.000                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh   | -               | 416.521.809.308                 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông       | -               | 260.986.825.000                 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành | -               | 156.621.225.000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b><u>-</u></b> | <b><u>1.373.094.859.308</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                    |                        |                          |                        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                            | Số đầu năm             | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | Số cuối năm            |
| <b>Phải nộp</b>            |                        |                        |                          |                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 139.242.271.435        | 124.863.488.332        | (102.355.404.394)        | 161.750.355.373        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 58.698.191.561         | 321.077.222.324        | (338.453.765.989)        | 41.321.647.896         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.687.995.688          | 29.598.645.269         | (32.127.643.731)         | 2.158.997.226          |
| Khác                       | 606.687.969            | 70.018.758.993         | (69.502.923.971)         | 1.122.522.991          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>203.235.146.653</b> | <b>545.558.114.918</b> | <b>(542.439.738.085)</b> | <b>206.353.523.486</b> |
| <b>Phải thu</b>            |                        |                        |                          |                        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 109.419.656.234        | 582.702.718.483        | (596.802.822.018)        | 95.319.552.699         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.270.364.794          | 122.128.329            | (2.167.493.756)          | 1.224.999.367          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 301.238.731            | 34.584.893             | (137.949.288)            | 197.874.336            |
| Khác                       | 9.769.906.060          | 104.200.886.359        | (103.959.905.634)        | 10.010.886.785         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>122.761.165.819</b> | <b>687.060.318.064</b> | <b>(703.068.170.696)</b> | <b>106.753.313.187</b> |

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 91.281.219.307         | 101.967.745.816        |
| Chi phí lãi vay                             | 90.226.124.093         | 79.346.995.073         |
| Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý | 55.752.891.105         | 44.473.427.287         |
| Chi phí vận chuyển và dỡ hàng               | 41.979.479.678         | 27.405.619.184         |
| Chi phí khuyến nông                         | 39.510.574.288         | 29.083.753.514         |
| Chi phí mua đường                           | 36.802.705.153         | 94.978.717.748         |
| Chi phí thuê đất                            | 29.614.315.921         | 39.075.175.764         |
| Trích trước chi phí thuế nhà thầu           | 12.253.866.890         | 12.608.133.103         |
| Khác  | 79.370.480.539         | 51.303.242.112         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>476.791.656.974</b> | <b>480.242.809.601</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | VND                      |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>       | <i>Số đầu năm</i>        |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>3.125.263.069.110</b> | <b>3.752.664.247.542</b> |
| Chứng thư tín dụng trả chậm (*)              | 2.797.105.329.700        | 3.524.086.163.600        |
| Lãi phải trả                                 | 198.471.886.551          | 90.519.367.116           |
| Cổ tức                                       | 52.620.078.818           | 52.056.633.336           |
| Chi phí thu hộ                               | 17.646.528.880           | 21.969.046.609           |
| Khác   | 59.419.245.161           | 64.033.036.881           |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>39.692.962.112</b>    | <b>34.180.360.657</b>    |
| Kỳ quỹ                                       | 38.124.889.158           | 33.813.096.448           |
| Khác   | 1.568.072.954            | 367.264.209              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>3.164.956.031.222</b> | <b>3.786.844.608.199</b> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                          |                          |
| <i>Phải trả các bên khác</i>                 | 3.163.245.322.994        | 3.748.227.937.514        |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 35)</i> | 1.710.708.228            | 38.616.670.685           |

(\*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|  | Số đầu năm                |                       |                           | Tăng do hợp nhất kinh doanh |                                      |                       | Thay đổi trong năm        |  |  | Số cuối năm |
|--|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--|--|-------------|
|  | Số đầu năm                | Tăng                  | Giảm                      | Phân loại đến hạn trả       | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái | Số cuối năm           |                           |  |  |             |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                | <b>11.107.312.778.411</b> | <b>39.444.401.558</b> | <b>30.338.137.654.122</b> | <b>(29.322.885.854.729)</b> | <b>606.858.103.041</b>               | <b>6.885.265.031</b>  | <b>12.777.762.247.434</b> |  |  |             |
| Vay ngân hàng (TM số 26.1)                         | 10.470.879.259.456        | 39.444.401.558        | 30.314.838.689.694        | (28.730.313.969.428)        | -                                    | 2.571.867.010         | 12.097.420.448.290        |  |  |             |
| Vay bên khác                                       | -                         | -                     | 407.366.744               | (407.366.744)               | -                                    | -                     | -                         |  |  |             |
| Vay các bên liên quan (TM số 35)                   | 450.000.000               | -                     | -                         | (50.000.000)                | -                                    | -                     | 400.000.000               |  |  |             |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 26.3)     | 187.712.593.139           | -                     | -                         | (61.709.207.844)            | 497.989.617.766                      | 6.518.238.454         | 630.209.441.515           |  |  |             |
| Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (TM số 26.2)      | 5.510.093.916             | -                     | -                         | (4.309.445.580)             | 4.512.975.099                        | (202.830.433)         | 5.510.793.002             |  |  |             |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 26.4)        | 411.139.354.329           | -                     | 19.910.037.892            | (475.762.040.437)           | 38.488.657.581                       | -                     | (6.225.960.635)           |  |  |             |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 26.5) | 31.621.447.571            | -                     | 2.981.259.792             | (60.333.834.996)            | 66.168.652.595                       | -                     | 50.437.525.262            |  |  |             |
| <b>Vay dài hạn</b>                                 | <b>579.742.983.424</b>    | <b>-</b>              | <b>3.520.216.863.941</b>  | <b>(276.362.909.058)</b>    | <b>(608.858.103.041)</b>             | <b>6.864.525.598</b>  | <b>3.223.413.360.864</b>  |  |  |             |
| Vay ngân hàng (TM số 26.3)                         | 203.016.922.219           | -                     | 2.346.445.312.421         | (171.194.692.267)           | (407.682.817.766)                    | 5.197.407.138         | 1.885.775.131.725         |  |  |             |
| Vay bên khác (TM số 26.2)                          | 22.993.483.309            | -                     | -                         | -                           | (4.512.975.099)                      | 1.467.118.460         | 19.947.626.670            |  |  |             |
| Trái phiếu dài hạn (TM số 26.4)                    | 314.371.214.326           | -                     | 1.002.434.113.864         | (88.099.035.090)            | (38.488.657.581)                     | -                     | 1.190.219.635.529         |  |  |             |
| Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 26.5)             | 39.361.363.560            | -                     | 171.337.437.656           | (17.059.181.681)            | (66.168.652.595)                     | -                     | 127.470.966.940           |  |  |             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>11.687.055.761.835</b> | <b>39.444.401.558</b> | <b>33.858.354.418.063</b> | <b>(29.599.238.763.767)</b> | <b>-</b>                             | <b>15.549.790.629</b> | <b>15.001.165.608.298</b> |  |  |             |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

| Ngân hàng   | Số cuối năm       | Kỳ hạn trả gốc  | Hình thức đảm bảo<br>(TM số 7, 8, 9, 12, 13, 15, 17, 18, 20)  |
|---|-------------------|---|---|
| Ngân hàng First Commercial<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh                         | 2.080.725.718.201 | Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024<br>đến ngày 14 tháng 8 năm 2024    | Hợp đồng tiền gửi   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Gia Định       | 1.244.156.663.683 | Từ ngày 5 tháng 7 năm 2024<br>đến ngày 10 tháng 12 năm 2024   | Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu; một phần<br>vốn góp vào Công ty Thành Thành Công Gia Lai; hợp<br>đồng tiền gửi và khoản phải thu                                     |
| Ngân hàng TMCP Kỹ<br>Thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh               | 857.042.047.297   | Từ ngày 8 tháng 7 năm 2024<br>đến ngày 25 tháng 11 năm 2024   | Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan;<br>phần vốn góp; hợp đồng tiền gửi   |
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam - Chi nhánh<br>1 Thành phố Hồ Chí Minh | 734.328.412.047   | Từ ngày 31 tháng 7 năm 2024<br>đến ngày 30 tháng 12 năm 2024  | Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn<br>kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các<br>công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị         |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>United Overseas Việt Nam                                | 599.935.285.962   | Từ ngày 30 tháng 10 năm 2024<br>đến ngày 15 tháng 11 năm 2024 | Hàng tồn kho  |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và<br>Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh    | 589.672.600.852   | Từ ngày 30 tháng 8 năm 2024<br>đến ngày 15 tháng 11 năm 2024  | Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành;<br>cổ phiếu; quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; bảo lãnh và<br>bất động sản là căn hộ chung cư               |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế<br>Việt Nam<br>- Chi nhánh Đồng Nai                    | 542.791.439.088   | Từ ngày 21 tháng 6 năm 2024<br>đến ngày 28 tháng 11 năm 2024  | Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng;<br>thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty<br>phát hành  |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải<br>Việt Nam<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh                | 470.495.305.815   | Từ ngày 3 tháng 8 năm 2024<br>đến ngày 27 tháng 12 năm 2024   | Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình,<br>Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; cổ phiếu SBT thuộc sở<br>hữu bên liên quan; tiền gửi tiết kiệm và bảo lãnh      |
| Ngân hàng TMCP Phương<br>Đông - Chi nhánh ĐăkLăk                              | 455.468.242.305   | Từ ngày 6 tháng 8 năm 2024<br>đến ngày 25 tháng 11 năm 2024   | Hàng tồn kho; phần vốn góp vào một công ty con; Quyền<br>đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại; nhà máy phân vi<br>vĩnh; cam kết bán mìn; cổ phiếu và hợp đồng tiền gửi |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng   | Số cuối năm     | Kỳ hạn trả gốc   | Hình thức đảm bảo<br>(TM số 7, 8, 9, 12, 13, 15, 17, 18, 20)                          |
|---|-----------------|--|---|
|   | VND             |  |   |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh                          | 390.407.350.000 | Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 7 tháng 10 năm 2024   | Hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu                                     |
| Ngân hàng MUFG, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh                                      | 370.000.000.000 | Ngày 6 tháng 11 năm 2024                                   | Khoản phải thu  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa                | 313.947.676.947 | Từ ngày 5 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024   | Tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu và hàng tồn kho  |
| Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 296.912.096.050 | Từ ngày 12 tháng 10 năm 2024 đến ngày 15 tháng 12 năm 2024 | Hàng tồn kho và khoản phải thu  |
| Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh                                    | 245.066.660.920 | Từ ngày 5 tháng 9 năm 2024 đến ngày 21 tháng 9 năm 2024    | Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi   |
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai                              | 243.118.592.500 | Từ ngày 10 tháng 9 năm 2024 đến ngày 13 tháng 12 năm 2024  | Hợp đồng tiền gửi   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh                          | 205.603.953.893 | Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024   | Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị; tiền gửi tiết kiệm             |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai                  | 199.969.215.671 | Từ ngày 2 tháng 8 năm 2024 đến ngày 9 tháng 9 năm 2024     | Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa                        | 196.342.377.405 | Từ ngày 8 tháng 10 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024  | Hợp đồng tiền gửi; phương tiện vận tải; hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp |

## Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng   | Số cuối năm<br>VND | Kỳ hạn trả gốc   | Hình thức đảm bảo<br>(TM số 7, 8, 9, 12, 13, 15, 17, 18, 20)  |
|---|--------------------|--|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh          | 150.000.000.000    | Ngày 16 tháng 9 năm 2024                                     | Trái phiếu 150 tỷ   |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh<br>- Chi nhánh Tây Ninh | 149.645.029.513    | Từ ngày 18 tháng 9 năm 2024<br>đến ngày 4 tháng 10 năm 2024  | Hàng tồn kho  |
| Ngân hàng Sinopac<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh                            | 141.049.396.772    | Từ ngày 30 tháng 7 năm 2024<br>đến ngày 14 tháng 12 năm 2024 | Tin chấp  |
| Ngân hàng BPCE IOM<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh                           | 137.956.320.970    | Từ ngày 6 tháng 9 năm 2024<br>đến ngày 23 tháng 12 năm 2024  | Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng  |
| Ngân hàng TNHH Overseas Chinese Bank<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh         | 132.439.525.000    | Ngày 23 tháng 10 năm 2024                                    | Hàng tồn kho và các khoản phải thu  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong<br>- Chi nhánh Nha Trang                      | 124.853.110.071    | Từ ngày 7 tháng 8 năm 2024<br>đến ngày 14 tháng 11 năm 2024  | Tiền gửi tiết kiệm và quyền phải thu hợp đồng mua bán   |
| Ngân Hàng China Construction<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh                 | 119.495.000.000    | Từ ngày 26 tháng 9 năm 2024<br>đến ngày 19 tháng 11 năm 2024 | Hợp đồng tiền gửi   |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hồ Chí Minh                | 118.000.000.000    | Ngày 3 tháng 7 năm 2024                                      | Hợp đồng tiền gửi   |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh                      | 113.239.738.517    | Từ ngày 4 tháng 9 năm 2024<br>đến ngày 28 tháng 12 năm 2024  | Hàng tồn kho; khoản phải thu; hợp đồng tiền gửi; quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty và công ty con |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### 26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng  | Số cuối năm     | Kỳ hạn trả gốc  | Hình thức đảm bảo<br>(TM số 7, 8, 9, 12, 13, 15, 17, 18, 20)  |
|--|-----------------|---|---|
|  | VND             |   |   |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn        | 139.929.535.000 | Từ ngày 15 tháng 9 năm 2024 đến ngày 15 tháng 10 năm 2024 | Tin chấp  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành                | 99.995.934.287  | Từ ngày 5 tháng 8 năm 2024 đến ngày 20 tháng 8 năm 2024   | Hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh của TTC BH  |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Khánh Hòa                 | 95.039.227.600  | Từ ngày 6 tháng 8 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024  | Hàng tồn kho và tiền gửi tiết kiệm  |
| Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Attapeu            | 86.637.404.151  | Từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024  | Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc, thiết bị                                      |
| Ngân Hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa                   | 70.849.181.510  | Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 19 tháng 10 năm 2024 | Hợp đồng tiền gửi   |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Khánh Hòa          | 67.357.430.872  | Từ ngày 7 tháng 7 năm 2024 đến ngày 5 tháng 11 năm 2024   | Hợp đồng tiền gửi   |
| Ngân hàng Malaysian Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh    | 65.513.851.778  | Từ ngày 10 tháng 7 năm 2024 đến ngày 24 tháng 10 năm 2024 | Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ     |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa                  | 59.970.653.425  | Từ ngày 27 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 10 năm 2024 | Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho  |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận | 53.064.983.110  | Từ ngày 6 tháng 8 năm 2024 đến ngày 6 tháng 12 năm 2024   | Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải |
| Ngân hàng Malaysian Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội         | 47.865.341.465  | Từ ngày 16 tháng 7 năm 2024 đến ngày 27 tháng 8 năm 2024  | Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ     |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng  | Số cuối năm               | Kỳ hạn trả gốc  | Hình thức đảm bảo<br>(TM số 7, 8, 9, 12, 13, 15, 17, 18, 20)                    |
|--|---------------------------|---|---|
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam                         | 29.000.000.000            | Ngày 19 tháng 9 năm 2024                                      | Hợp đồng tiền gửi   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín<br>- Chi nhánh Champasack    | 23.115.241.144            | Ngày 20 tháng 12 năm 2024                                     | Chứng thư bảo lãnh của công ty mẹ   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội<br>- Chi nhánh Ninh Thuận              | 16.600.347.067            | Từ ngày 1 tháng 8 năm 2024<br>đến ngày 27 tháng 11 năm 2024   | Tin chấp  |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh | 16.000.000.000            | Ngày 11 tháng 11 năm 2024                                     | Hàng tồn kho; các khoản phải thu và cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Ninh Thuận | 1.819.347.402             | Từ ngày 28 tháng 11 năm 2024<br>đến ngày 18 tháng 12 năm 2024 | Hợp đồng tiền gửi và các khoản phải thu   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>12.097.420.448.290</b> |   |   |
| Trong đó:  |                           |   |   |
| Nguyên tệ  | 9.413.192.196.514         |   |   |
| VND  | 107.480.467               |   |   |
| Đô la Mỹ   | 79.384.670.942            |   |   |
| Kip Lào  |                           |   |   |

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 26.2 Vay bên khác

| Đối tượng                   | Số cuối năm    |           | Kỳ hạn trả gốc   | Lãi suất<br>(%/năm)           | Mục đích                | Hình thức<br>đảm bảo |
|-----------------------------|----------------|-----------|--|-------------------------------|-------------------------|----------------------|
|                             | VND            | USD       |  |                               |                         |                      |
| Dole Asia Holding Pte., Ltd | 25.458.419.672 | 1.009.412 | Từ ngày 24 tháng 9 năm 2024<br>đến ngày 25 tháng 12 năm 2029 | 2,0 + lãi SOFR<br>USD 3 tháng | Bổ sung vốn<br>lưu động | Tin chấp             |
| Trong đó:                   |                |           |  |                               |                         |                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả     | 5.510.793.002  |           |  |                               |                         |                      |
| Vay dài hạn                 | 19.947.626.670 |           |  |                               |                         |                      |

#### 26.3 Vay dài hạn ngân hàng

| Ngân hàng  | Số cuối năm       |  | Kỳ hạn trả gốc  | Mục đích                | Hình thức<br>đảm bảo  |
|--|-------------------|--|---|-------------------------|---|
|  | VND               |  |   |                         |   |
| Ngân hàng Thương mại<br>TNHH E.SUN<br>- Chi nhánh Đồng Nai     | 2.036.000.000.000 |  | Từ ngày 25 tháng 12 năm 2024<br>đến ngày 25 tháng 6 năm 2027  | Bổ sung vốn<br>lưu động | Hợp đồng tiền gửi; quyền sử dụng đất,<br>tài sản trên đất; máy móc thiết bị |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải<br>Việt Nam<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh | 234.026.916.301   |  | Từ ngày 29 tháng 12 năm 2024<br>đến ngày 29 tháng 12 năm 2028 | Bổ sung vốn<br>lưu động | Tài sản hình thành từ khoản vay   |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### 26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng   | Số cuối năm     | Kỳ hạn trả gốc   | Mục đích  | Hình thức đảm bảo<br>(TM số 14, 16, 17, 19)  |
|---|-----------------|--|---|--|
| Oversea-Chinese Banking Corporation                                 | 147.997.111.071 | Ngày 31 tháng 3 năm 2041                                     | Tài cấu trúc<br>khoản vay hiện<br>hữu và mua hồi<br>phiếu xuất khẩu | Bất động sản tại Singapore; quyền nhận<br>doanh thu cho thuê bất động sản hình thành<br>từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết<br>kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba |
| Ngân hàng TMCP Phương<br>Đông - Chi nhánh Đắk Lắk                   | 90.908.059.868  | Từ ngày 25 tháng 6 năm 2024<br>đến ngày 25 tháng 11 năm 2032 | Bổ sung vốn<br>lưu động   | Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay<br>và loãn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại tỉnh<br>Tây Ninh   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn<br>Thương Tín - Chi nhánh<br>Nguyễn Văn Trỗi | 7.052.486.000   | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024<br>đến ngày 25 tháng 9 năm 2027  | Mua xe  | Tài sản hình thành từ khoản vay  |

#### TỔNG CỘNG

**2.515.964.573.240**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 630.209.441.515  
Vay dài hạn 1.885.775.131.725

Trong đó:

Nguyên tệ 331.987.462.169  
VND  
USD 85.809.960

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Nhóm Công ty chịu lãi suất thị trường.

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.4 Trái phiếu dài hạn**

| Phát hành theo mệnh giá                         | Số cuối năm              | Kỳ hạn trả gốc            | Lãi suất                   | Mục đích vay  |
|---|--------------------------|---------------------------|----------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (i)             | VND                      |                           | (%/năm)                    | (TM số 14, 16, 17, 19)                                    |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (ii)        | 500.000.000.000          | Ngày 30 tháng 11 năm 2026 | 3,5 + lãi suất tham chiếu  | Thực hiện dự án   |
| Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (iii) | 50.000.000.000           | Ngày 29 tháng 1 năm 2027  | 3,85 + Lãi suất tham chiếu | Mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh |
| Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam (iv)       | 150.000.000.000          | Ngày 26 tháng 6 năm 2027  | 4,5 + lãi suất tham chiếu  | Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn           |
| Chi phí phát hành                               | 50.000.000.000           | Ngày 26 tháng 6 năm 2027  | 4,5 + lãi suất tham chiếu  | Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <u>1.183.993.674.894</u> |                           |                            |   |
| Trong đó:                                       |                          |                           |                            |   |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả                  | (6.225.960.635)          |                           |                            |   |
| Trái phiếu dài hạn                              | 1.190.219.635.529        |                           |                            |   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.4 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)**

(i) Hình thức đảm bảo:

- Tín chấp.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất có sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD9241082, có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01689 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14 tháng 11 năm 2016, tọa lạc tại Thửa đất số 49, Tờ bản đồ số 10, Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

(iii) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

(iv) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

**26.5 Thuế tài chính**

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMI TRUST - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

|   | VND            |                 |                 |
|---|----------------|-----------------|-----------------|
|   | Đến 1 năm      | Từ 1-5 năm      | Tổng cộng       |
| <b>Số cuối năm</b>                        |                |                 |                 |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu | 59.028.269.370 | 143.627.703.362 | 202.655.972.732 |
| Lãi thuế tài chính                        | 8.590.744.108  | 16.156.736.422  | 24.747.480.530  |
| Nợ gốc                                    | 50.437.525.262 | 127.470.966.940 | 177.908.492.202 |
| <b>Số đầu năm</b>                         |                |                 |                 |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu | 33.765.353.654 | 39.729.044.612  | 73.494.398.266  |
| Lãi thuế tài chính                        | 2.143.906.083  | 367.681.052     | 2.511.587.135   |
| Nợ gốc                                    | 31.621.447.571 | 39.361.363.560  | 70.982.811.131  |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn cổ phần                            |                        |                          |                             |                            |                          |                                   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|--|------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------|
|  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | Cổ phiếu ưu đãi        | Thặng dư vốn cổ phần (i) | Vốn khác của chủ sở hữu (j) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                                   |                                   |                                   |                                   |           |
| <b>Năm trước</b>   |  |                        |                          |                             |                            |                          |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |           |
| Số đầu năm   | 5.291.508.950.000                      | 216.113.330.000        | 6.770.104.556.476        | (5.502.116.030.524)         | (451.150.658.374)          | 60.964.031.761           | 1.434.515.692.820                 | 849.076.481.171                   | 9.669.036.362.930                 |                                   |                                   |           |
| Phát hành cổ phiếu (TM số 27.2)                          | 1.113.505.980.000                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | (1.113.500.980.000)               | -                                 | 110.067.865.734                   |                                   |                                   |           |
| NCI góp vốn vào các công ty con                          | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | (82.335.837.950)                  | 162.403.703.984                   | 604.844.934.412                   |                                   |                                   |           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | 637.211.262.996                   | 67.433.671.416                    | 256.340.924.707                   |                                   |                                   |           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chuyển đổi đồng tiền lập BCTC | -                                      | -                      | -                        | -                           | 265.340.924.707            | -                        | (21.899.385.890)                  | -                                 | (14.469.588.936)                  |                                   |                                   |           |
| Trích lập các quỹ  | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | 21.899.385.800           | 1.368.997.222                     | -                                 | (91.825.080.500)                  |                                   |                                   |           |
| Sử dụng quỹ  | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | (15.823.485.758)         | (91.825.080.599)                  | -                                 | 38.174.362.706                    |                                   |                                   |           |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                       | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | -                                 | -                                 | -                                 |                                   |                                   |           |
| Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi                       | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | -                                 | -                                 | -                                 |                                   |                                   |           |
| Có tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 27.2)                  | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | (77.800.800.000)                  | -                                 | (77.800.800.000)                  |                                   |                                   |           |
| <b>Số cuối năm</b>                                       | <b>7.405.009.930.000</b>               | <b>216.113.330.000</b> | <b>6.770.104.556.476</b> | <b>(5.502.116.030.524)</b>  | <b>(185.810.033.667)</b>   | <b>67.064.931.893</b>    | <b>655.096.131.324</b>            | <b>1.078.913.856.271</b>          | <b>10.304.368.681.373</b>         |                                   |                                   |           |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**

B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**27.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

|  | Vốn cổ phần                            |                        |                          |                             |                            |                          |                                   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|--|------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------|
|  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | Cổ phiếu ưu đãi        | Thặng dư vốn cổ phần (i) | Vốn khác của chủ sở hữu (i) | Chính sách tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                                   |                                 |           |
| <b>Năm nay</b>   |  |                        |                          |                             |                            |                          |                                   |                                   |                                 |           |
| Số đầu năm   | 7.405.009.930.000                      | 216.113.330.000        | 6.770.104.565.476        | (5.502.116.030.924)         | (185.810.033.667)          | 67.054.931.893           | 655.098.131.324                   | 1.078.913.856.271                 | 10.504.368.681.373              |           |
| Hợp nhất kinh doanh (TM số 4)                                | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | -                                 | -                                 | 25.930.403.971                  |           |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con                      | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | -                                 | -                                 | -                               |           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                    | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | 747.939.393.437                   | 57.969.406.595                    | 805.808.890.032                 |           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC | -                                      | -                      | -                        | -                           | 294.480.156.434            | -                        | -                                 | -                                 | 294.480.156.434                 |           |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                       | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | (63.873.438.380)                  | -                                 | (63.873.438.380)                |           |
| Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 27.2)                      | -                                      | -                      | -                        | -                           | -                          | -                        | (78.013.951.677)                  | -                                 | (78.013.951.677)                |           |
| <b>Số cuối năm</b>   | <b>7.405.009.930.000</b>               | <b>216.113.330.000</b> | <b>6.770.104.565.476</b> | <b>(5.502.116.030.924)</b>  | <b>108.670.122.767</b>     | <b>67.054.931.893</b>    | <b>1.133.016.463.101</b>          | <b>946.450.666.740</b>            | <b>11.144.303.982.053</b>       |           |

(i) Đây là phần phụ trội phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2023/NO-DHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                      | VND                      |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>      |                          |                          |
| Số đầu năm                           | 7.621.123.260.000        | 6.507.622.280.000        |
| Tăng trong năm                       | -                        | 1.113.500.980.000        |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>7.621.123.260.000</b> | <b>7.621.123.260.000</b> |
| <b>Cổ tức công bố</b>                | <b>78.013.951.677</b>    | <b>77.800.800.000</b>    |
| <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>    | <i>78.013.951.677</i>    | <i>77.800.800.000</i>    |
| <b>Cổ tức trả bằng tiền (i)</b>      | <b>77.819.447.965</b>    | <b>77.809.392.085</b>    |
| <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>    | <i>77.800.798.800</i>    | <i>77.800.800.000</i>    |
| <i>Cổ tức của cổ phiếu phổ thông</i> | <i>18.649.165</i>        | <i>8.592.085</i>         |

(i) Theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

**27.3 Chủ sở hữu**

|  | Số cuối năm                    |                                |               | Số đầu năm                     |                                |               |
|--|--------------------------------|--------------------------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------|
|  | Số lượng<br>Cổ phiếu<br>thường | Số lượng<br>Cổ phiếu<br>ưu đãi | %             | Số lượng<br>Cổ phiếu<br>thường | Số lượng<br>Cổ phiếu<br>ưu đãi | %             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Thành Thành Công                           | 166.570.976                    | -                              | 21,86         | 197.761.844                    | -                              | 25,95         |
| Legendary Venture Fund 1   | 53.310.033                     | -                              | 7,00          | 52.160.033                     | -                              | 6,84          |
| Deutsche Investitions-und<br>Entwicklungsgesellschaft<br>("DEG") (*) | -                              | -                              | -             | -                              | 21.611.333                     | 2,84          |
| Các cổ đông khác   | 520.619.964                    | 21.611.333                     | 71,14         | 490.579.116                    | -                              | 64,37         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>740.500.993</b>             | <b>21.611.333</b>              | <b>100,00</b> | <b>740.500.993</b>             | <b>21.611.333</b>              | <b>100,00</b> |

(\*) Kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft không còn là cổ đông của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**27.4 Cổ phiếu**

|  | <i>Số lượng cổ phiếu</i> |                   |
|--|--------------------------|-------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>       | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ phiếu được phép phát hành                 | 762.112.326              | 762.112.326       |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                          |                   |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 740.500.993              | 740.500.993       |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                       | 21.611.333               | 21.611.333        |
| Cổ phiếu đang lưu hành                       |                          |                   |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 740.500.993              | 740.500.993       |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                       | 21.611.333               | 21.611.333        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

**27.5 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

|   | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</i> | <i>Năm trước</i>              |
|---|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)   | 747.939.393.437               | 537.211.262.996                      | 537.211.262.996               |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)   | (52.355.757.541)              | (63.873.438.380)                     | (37.604.788.410)              |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức và có kèm thêm điều kiện chuyển đổi (TM số 27.2)  | <u>(78.013.951.677)</u>       | <u>(77.800.800.000)</u>              | <u>(77.800.800.000)</u>       |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, trước các điều chỉnh do yếu tố suy giảm</b>    | <b>617.569.684.219</b>        | <b>395.537.024.616</b>               | <b>421.805.674.586</b>        |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b> | <b><u>617.569.684.219</u></b> | <b><u>395.537.024.616</u></b>        | <b><u>421.805.674.586</u></b> |
| Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành  | 740.500.993                   | 740.500.993                          | 740.500.993                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>  | <b>833,99</b>                 | <b>534,15</b>                        | <b>569,62</b>                 |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>  | <b>833,99</b>                 | <b>534,15</b>                        | <b>569,62</b>                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**27.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

**28. DOANH THU**

**28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                       | VND                       |                           |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                       | Năm nay                   | Năm trước                 |
| <b>Doanh thu gộp:</b>                 | <b>29.062.168.671.190</b> | <b>24.827.645.155.235</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                           |                           |
| Doanh thu bán đường                   | 26.605.378.580.985        | 22.967.084.061.233        |
| Doanh thu bán mật đường               | 798.169.344.938           | 363.776.765.755           |
| Doanh thu bán điện                    | 269.007.830.192           | 229.092.261.868           |
| Doanh thu bán phân bón                | 290.762.271.924           | 268.487.899.038           |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17) | 36.597.029.437            | 40.840.715.732            |
| Doanh thu khác                        | 1.062.253.613.714         | 958.363.451.609           |
| <b>Trừ:</b>                           | <b>(40.895.889.173)</b>   | <b>(84.531.728.123)</b>   |
| Giảm giá hàng bán                     | (52.483.981)              | (69.004.124)              |
| Chiết khấu thương mại                 | (37.367.291.469)          | (43.380.484.416)          |
| Hàng bán trả lại                      | (3.476.113.723)           | (41.082.239.583)          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                | <b>29.021.272.782.017</b> | <b>24.743.113.427.112</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                           |                           |
| Doanh thu bán đường                   | 26.571.380.304.499        | 22.891.408.806.488        |
| Doanh thu bán mật đường               | 798.169.344.938           | 362.279.840.754           |
| Doanh thu từ bán điện                 | 268.192.344.464           | 229.092.261.867           |
| Doanh thu bán phân bón                | 290.714.527.943           | 268.487.899.038           |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17) | 36.597.029.437            | 40.840.715.732            |
| Doanh thu khác                        | 1.056.219.230.736         | 951.003.903.233           |
| <i>Trong đó:</i>                      |                           |                           |
| Doanh thu đối với các bên khác        | 28.497.563.799.779        | 24.143.321.433.679        |
| Doanh thu đối với các bên liên quan   | 523.708.982.238           | 599.791.993.433           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU** (tiếp theo)

**28.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | VND                             |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Năm nay                         | Năm trước                       |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp | 970.005.672.960                 | 750.010.330.004                 |
| Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai  | 155.813.532.500                 | 176.456.735.093                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 146.825.954.329                 | 161.069.739.144                 |
| Lãi trái phiếu   | 7.426.461.645                   | 5.000.400.111                   |
| Cổ tức   | 1.713.313.208                   | 201.146.600                     |
| Khác   | 17.139.554.551                  | 6.751.267.610                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>1.298.924.489.193</u></b> | <b><u>1.099.489.618.562</u></b> |

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                     | VND                              |                                  |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                     | Năm nay                          | Năm trước                        |
| Giá vốn bán đường                   | 23.672.331.388.738               | 20.285.993.904.638               |
| Giá vốn bán mặt đường               | 752.777.731.358                  | 309.054.061.294                  |
| Giá vốn bán điện                    | 273.732.376.099                  | 209.112.513.557                  |
| Giá vốn bán phân bón                | 268.945.176.645                  | 223.306.868.099                  |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 17) | 28.338.387.203                   | 27.380.546.802                   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | 1.415.846.413                    | 12.865.870.655                   |
| Giá vốn khác                        | 859.103.255.399                  | 954.538.872.732                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>25.856.644.161.855</u></b> | <b><u>22.022.252.637.777</u></b> |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                  | VND                             |                                 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | Năm nay                         | Năm trước                       |
| Chi phí lãi vay                  | 1.724.693.760.133               | 1.498.900.145.403               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái    | 152.003.250.280                 | 148.547.785.214                 |
| Lỗ kinh doanh hợp đồng tương lai | 22.571.899.286                  | 28.077.248.212                  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư         | 21.400.172.401                  | 54.468.917.850                  |
| Chi phí phát hành trái phiếu     | 42.296.737.233                  | 22.622.866.661                  |
| Khác                             | 67.226.403.850                  | 27.351.083.175                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>2.030.192.223.183</u></b> | <b><u>1.779.968.046.515</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                    |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                        |                        |
| Chi phí vận chuyển                  | 292.565.901.451        | 254.049.256.808        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 162.238.436.618        | 131.780.128.990        |
| Chi phí nhân viên                   | 131.051.197.257        | 117.492.531.730        |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng             | 108.222.603.031        | 99.156.504.957         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 8.620.386.271          | 7.300.787.332          |
| Chi phí khác                        | 20.393.505.404         | 28.025.734.277         |
|                                     | <b>723.092.030.032</b> | <b>637.804.944.094</b> |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân viên                   | 310.365.472.404        | 301.597.652.067        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 271.260.780.946        | 211.138.387.879        |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)       | 42.355.472.818         | (16.943.128.048)       |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 36.218.387.797         | 36.315.503.731         |
| Lợi thế thương mại (TM số 20)       | 25.457.886.780         | 22.964.461.068         |
| Chi phí khác                        | 109.852.202.989        | 82.624.953.083         |
|                                     | <b>795.510.203.734</b> | <b>637.697.829.780</b> |

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | VND                       |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | Năm nay                   | Năm trước                 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa | 24.752.021.934.179        | 21.023.012.472.619        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 1.111.244.517.581         | 868.556.668.114           |
| Chi phí nhân viên                         | 748.718.973.904           | 668.658.417.239           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn               | 517.837.578.812           | 589.172.967.518           |
| Chi phí khác                              | 219.965.504.365           | 254.564.574.037           |
|   | <b>27.349.788.508.841</b> | <b>23.403.965.099.527</b> |

**33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | VND                    |                         |
|--|------------------------|-------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước               |
| <b>Thu nhập khác</b>                       | <b>92.256.193.377</b>  | <b>68.318.500.939</b>   |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản               | 26.781.037.629         | 35.573.249.148          |
| Lãi thuần thanh lý tài sản                 | 12.500.415.282         | 4.700.682.576           |
| Nhận bồi thường                            | 10.165.665.539         | -                       |
| Khác                                       | 42.809.074.927         | 28.044.569.215          |
| <b>Chi phí khác</b>                        | <b>97.142.322.009</b>  | <b>85.160.865.351</b>   |
| Chi phí hoạt động cho thuê                 | 19.631.003.190         | 5.358.940.961           |
| Lỗ thuần thanh lý tài sản                  | 130.696.775            | 24.522.857.250          |
| Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng | 22.578.243.494         | 18.921.550.522          |
| Các khoản phạt                             | 2.723.238.152          | 3.960.823.820           |
| Khác                                       | 52.079.140.398         | 32.396.692.798          |
| <b>LỖ KHÁC</b>                             | <b>(4.886.128.632)</b> | <b>(16.842.364.412)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 34.1 Chi phí thuế TNDN

|   | VND                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 126.865.406.951               | 122.377.643.567               |
| Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước | <u>207.652.817</u>            | <u>2.770.584.011</u>          |
|   | 127.073.059.768               | 125.148.227.578               |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                 | <u>(25.017.698.986)</u>       | <u>(11.184.157.250)</u>       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>102.055.360.782</u></b> | <b><u>113.964.070.328</u></b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | VND                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Năm nay                       | Năm trước                     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                        | <b><u>907.864.251.114</u></b> | <b><u>718.609.004.740</u></b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng                      | 141.655.747.585               | 133.601.992.442               |
| <i>Các điều chỉnh:</i>  |                               |                               |
| Chi phí không được khấu trừ                                     | 7.100.241.554                 | 6.244.469.679                 |
| (Lỗ) lãi chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ                     | (12.441.819.488)              | 8.449.373.849                 |
| Phân bổ lợi thế thương mại                                      | 5.091.577.358                 | 4.592.892.214                 |
| Lãi từ các công ty liên kết                                     | 401.654.532                   | 5.885.643.671                 |
| Lỗ chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại | 8.552.980.138                 | 4.752.029.195                 |
| Thuế TNDN được miễn   | (82.314.025.323)              | (46.886.804.480)              |
| Cổ tức  | (182.959.960)                 | (40.229.320)                  |
| Thuế TNDN trích thiếu năm trước                                 | 207.652.817                   | 2.770.584.011                 |
| Ảnh hưởng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP                       | 39.273.939.368                | 8.113.543.166                 |
| Khác  | <u>(5.289.627.797)</u>        | <u>(13.519.424.099)</u>       |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b><u>102.055.360.782</u></b> | <b><u>113.964.070.328</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**34.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

|   | VND                         |                        |                                  |                       |
|---|-----------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|   | <i>Bảng cân đối kế toán</i> |                        | <i>Báo cáo kết quả hoạt động</i> |                       |
|   | <i>hợp nhất</i>             |                        | <i>kinh doanh hợp nhất</i>       |                       |
|   | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>      | <i>Năm nay</i>                   | <i>Năm trước</i>      |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                       |                             |                        |                                  |                       |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                                | 31.847.102.022              | 19.405.282.535         | 12.441.819.487                   | (8.449.373.850)       |
| Chi phí phải trả  | 5.414.573.313               | 3.112.568.675          | 2.302.004.638                    | 778.534.697           |
| Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn            | 2.481.524.975               | 2.481.524.975          | -                                | -                     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | 1.317.505.808               | 854.697.156            | 462.808.652                      | (179.811.519)         |
| Chênh lệch tỷ giá                                       | (240.589.079)               | (117.861.340)          | (122.727.739)                    | (105.471.050)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>40.820.117.039</b>       | <b>25.736.212.001</b>  |                                  |                       |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>                      |                             |                        |                                  |                       |
| Tăng giá trị hợp lý của tài sản khi hợp nhất kinh doanh | 222.837.486.432             | 197.746.464.556        | 14.405.960.223                   | 20.098.439.968        |
| Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn            | 8.080.288.423               | 8.080.288.423          | -                                | -                     |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | 15.880.921.759              | 10.993.551.487         | (4.887.370.272)                  | (950.922.731)         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                               | -                           | 415.203.997            | 415.203.997                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>246.798.696.614</b>      | <b>217.235.508.463</b> |                                  |                       |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần</b>                |                             |                        | <b>25.017.698.986</b>            | <b>11.184.157.250</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>                               |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                         | Cổ đông lớn                                      |
| Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt                            | Công ty nhận đầu tư                              |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Công ty nhận đầu tư                              |
| Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương                             | Công ty nhận đầu tư                              |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân                                    | Công ty liên kết                                 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Tadimex")             | Công ty liên kết                                 |
| Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh                               | Công ty liên kết                                 |
| Công ty TNHH Tapioca Việt Nam                                   | Công ty liên kết                                 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công     | Công ty trong cùng Tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                        | Công ty trong cùng Tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre                          | Công ty trong cùng Tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội          | Công ty trong cùng Tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công                     | Công ty trong cùng Tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công                     | Công ty trong cùng Tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công                | Công ty trong cùng Tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần điện Gia Lai                                    | Công ty trong cùng Tập đoàn                      |
| Bà Huỳnh Bích Ngọc  | Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024        |
| Bà Đặng Huỳnh Ước My  | Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024    |
| Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")      | Cổ đông ưu đãi đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2023 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

| Bên liên quan   | Nội dung nghiệp vụ  | VND             |                 |
|---|---------------------|-----------------|-----------------|
|   |                     | Năm nay         | Năm trước       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                         | Bán hàng hóa        | 358.746.207.886 | 475.884.644.535 |
|   | Mua hàng hóa        | 41.748.898.063  | 62.168.322.666  |
|   | Thu nhập lãi        | 14.450.500.789  | -               |
|   | Mua tài sản cố định | -               | 2.238.061.984   |
| DEG   | Cổ tức đã trả       | 77.800.798.800  | 77.800.800.000  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công   | Mua nguyên vật liệu | 96.978.861.602  | 75.357.178.137  |
|   | Bán hàng hóa        | -               | 5.673.745.970   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công                     | Bán thành phẩm      | 108.181.304.891 | -               |
|   | Mua nguyên liệu     | 471.034.002     | -               |
|   | Cung cấp dịch vụ    | 305.555.554     | 1.151.045.108   |
|   | Bán hàng hóa        | -               | 74.099.464.306  |
|   | Mua hàng hóa        | -               | 176.400.000     |
|   | Mua dịch vụ         | -               | 130.680.000     |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định                         | Bán hàng hóa        | 42.856.751.906  | 38.833.621.511  |
|   | Cổ tức              | 15.830.040.000  | 12.502.200.000  |
|   | Mua hàng hóa        | 2.271.127.517   | 6.819.283.481   |
|   | Cung cấp dịch vụ    | 31.796.556      | -               |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre                          | Mua hàng hóa        | 97.935.242.856  | 29.580.090.476  |
|   | Mua dịch vụ         | 24.547.000.000  | 2.496.160.921   |
|   | Bán hàng hóa        | 6.061.093.228   | 4.716.000.856   |
|   | Cung cấp dịch vụ    | 430.000.000     | 269.250.000     |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                        | Bán hàng hóa        | 243.360.260     | -               |
|   | Mua dịch vụ         | 4.629.630       | 32.610.404      |
|   | Cung cấp dịch vụ    | -               | 2.020.223.892   |
|   | Mua hàng hóa        | -               | 130.612.391     |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Bán hàng hóa        | 2.844.756.272   | -               |
|   | Cung cấp dịch vụ    | 17.170.000      | 272.727.272     |
|   | Mua dịch vụ         | -               | 227.399.029     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội          | Mua dịch vụ         | 465.110.722     | -               |
|   | Bán hàng hóa        | 14.000.000      | -               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

| Bên liên quan                                    | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay         | VND     |           |
|--|--------------------|-----------------|---------|-----------|
|  |                    |                 | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân                     | Nhận hoàn đặt cọc  | 418.000.000.000 | -       | -         |
|  | Thu nhập lãi       | 2.516.616.000   | -       | -         |
|  | Bán hàng hóa       | 406.512.960     | -       | -         |
| Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh                | Bán hàng hóa       | 534.515.000     | -       | -         |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công      | Mua dịch vụ        | 1.255.720.542   | -       | -         |
|  | Chi phí lãi vay    | 81.914.382      | -       | -         |
|  | Trả nợ vay         | 50.000.000      | -       | -         |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công | Bán hàng hóa       | 755.687.003     | -       | -         |
| Công ty Cổ phần điện Gia Lai                     | Mua dịch vụ        | 478.479.197     | -       | -         |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

| Họ và tên               | Chức danh                                     | Thù lao (*)           |                       |
|-------------------------|---|-----------------------|-----------------------|
|                         |   | Năm nay               | Năm trước             |
| Bà Huỳnh Bích Ngọc      | Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024     | 4.440.000.000         | 4.440.000.000         |
| Bà Đặng Huỳnh Ước My    | Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024 | 3.840.000.000         | 3.840.000.000         |
| Ông Võ Tông Xuân        | Thành viên                                    | 1.800.000.000         | 1.800.000.000         |
| Ông Trần Tấn Việt       | Thành viên                                    | 1.440.000.000         | 960.000.000           |
| Ông Đào Duy Thi         | Thành viên                                    | 1.200.000.000         | -                     |
| Bà Võ Thúy Anh          | Thành viên độc lập                            | 760.000.000           | -                     |
| Ông Hoàng Mạnh Tiến     | Thành viên độc lập                            | 600.000.000           | 1.800.000.000         |
| Ông Trần Trọng Gia Vinh | Thành viên độc lập                            | 600.000.000           | 400.000.000           |
| Ông Nguyễn Văn Đệ       | Thành viên đến hết ngày 27 tháng 10 năm 2022  | -                     | 680.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        |   | <b>14.680.000.000</b> | <b>13.920.000.000</b> |

(\*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)*

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| Họ và tên                   | Chức danh                                      | Thù lao               |                       |
|-----------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
|                             |  | Năm nay               | Năm trước             |
| Ông Nguyễn Thanh Ngữ        | Tổng Giám đốc đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024 | 3.008.645.000         | 2.993.621.667         |
| Các thành viên quản lý khác |  | 7.920.750.000         | 11.074.660.256        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            |  | <b>10.929.395.000</b> | <b>14.068.281.923</b> |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

| Bên liên quan   | Nội dung nghiệp vụ | Số VND                 |                        |
|---|--------------------|------------------------|------------------------|
|   |                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                         |                    |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                         | Bán hàng hóa       | 145.945.798.507        | 206.717.979.903        |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre                          | Bán hàng hóa       | 3.505.205.065          | 4.233.474.700          |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định                         | Bán hàng hóa       | 3.196.776.705          | 1.698.959.229          |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Bán hàng hóa       | 1.386.945.410          | 1.520.158.200          |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                        | Bán hàng hóa       | 113.821.813            | -                      |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân                                    | Bán hàng hóa       | 22.503.744             | -                      |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công                     | Bán hàng hóa       | 4.520.000              | -                      |
| Các bên liên quan khác  | Bán hàng hóa       | 10.494.038             | 65.236.234             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                    | <b>154.186.065.282</b> | <b>214.235.808.266</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>           | <i>VND</i>                  |
|---|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|   |                           |                              | <i>Số đầu năm</i>           |
| <b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)</i></b>              |                           |                              |                             |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công     | Mua nguyên vật liệu       | 25.982.311.214               | 2.983.960.594               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                         | Mua hàng hóa              | 25.175.000.000               | -                           |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre                          | Mua hàng hóa              | 10.463.837.073               | 202.950.000                 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                        | Mua dịch vụ               | 4.293.710.000                | -                           |
| Công ty Cổ phần điện Gia Lai                                    | Mua dịch vụ               | 1.000.000.000                | -                           |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh | Mua hàng hóa              | 560.880.000                  | -                           |
| Các bên liên quan khác  | Mua hàng hóa              | -                            | 287.445.801                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                           | <b><u>67.475.738.287</u></b> | <b><u>3.474.356.395</u></b> |
| <b><i>Trả trước cho người bán dài hạn</i></b>                   |                           |                              |                             |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                        | Mua dịch vụ               | -                            | <u>9.293.710.000</u>        |

(\*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i>            |                        |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------|
|   |                           | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>      |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>  |                           |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân  | Lãi vay phải thu          | 11.179.898.980        | 8.663.282.980          |
|   | Đặt cọc thuê đất          | -                     | 418.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công   | Lãi vay phải thu          | 17.102.813.964        | 2.881.430.984          |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh                                 | Cung cấp dịch vụ          | 1.304.943.464         | -                      |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định   | Cổ tức                    | -                     | 37.492.200.000         |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre  | Mua hàng hóa              | -                     | 14.837.892.848         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                           | <b>29.587.656.408</b> | <b>481.874.806.812</b> |
| <b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>  |                           |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)  | Cho vay                   | 20.914.500.000        | 20.914.500.000         |
| (*) Đây là các khoản cho vay tín chấp với lãi suất 10,5%/năm, đến hạn ngày 31 tháng 1 năm 2025. |                           |                       |                        |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>   |                           |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre  | Mua hàng hóa              | 61.733.494.197        | 13.968.319.964         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công                                   | Mua nguyên vật liệu       | 3.024.514.156         | 1.563.039.265          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công   | Mua dịch vụ               | 304.420.522           | 19.300.000.000         |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công   | Mua hàng hóa              | 100.207.366           | -                      |
| Các bên liên quan khác  | Mua hàng hóa              | 11.295.501            | 13.247.035             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                           | <b>65.173.931.742</b> | <b>34.844.606.264</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                            | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>            | <i>VND</i> |
|---|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------|
| <b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b> |                           |                             |                              |            |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công     | Bán hàng hóa              | 3.000.000.000               | -                            |            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công     | Bán hàng hóa              | 1.711.304.620               | 1.262.965.004                |            |
| Các bên liên quan khác                          |                           | -                           | 5.011.580                    |            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                |                           | <b><u>4.711.304.620</u></b> | <b><u>1.267.976.584</u></b>  |            |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>            |                           |                             |                              |            |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công     | Bán hàng hóa              | 1.674.708.228               | -                            |            |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định         | Nhận đặt cọc              | 38.000.000                  | 36.000.000                   |            |
| DEG   | Cổ tức phải trả           | -                           | 38.580.670.685               |            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                |                           | <b><u>1.710.708.228</u></b> | <b><u>38.616.670.685</u></b> |            |
| <b><i>Vay ngắn hạn (*)</i></b>                  |                           |                             |                              |            |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC                  | Vay                       | 400.000.000                 | 450.000.000                  |            |

(\*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                           |                               |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
| Dưới 1 năm       | 228.076.529.276               | 39.938.907.745                |
| Từ 1 – 5 năm     | 100.193.117.515               | 85.535.968.342                |
| Trên 5 năm       | 508.259.973.693               | 395.638.121.017               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>836.529.620.484</u></b> | <b><u>521.112.997.104</u></b> |

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng chủ giúp của Nhóm Công ty.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

|  | Trong nước                | Nước ngoài                | Loại trừ                    | Tổng cộng                 |
|--|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|  |                           |                           |                             | VND                       |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> |                           |                           |                             |                           |
| <i>Doanh thu</i>   |                           |                           |                             |                           |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài                         | 21.192.460.145.343        | 7.828.812.636.674         | -                           | 29.021.272.782.017        |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận                      | 9.146.858.298.818         | 5.118.337.343.121         | (14.265.195.641.939)        | -                         |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                                | <b>30.339.318.444.161</b> | <b>12.947.149.979.795</b> | <b>(14.265.195.641.939)</b> | <b>29.021.272.782.017</b> |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>               |                           |                           |                             |                           |
| Kết quả của bộ phận  | (1.479.690.943.535)       | (232.862.189.071)         | 193.950.898.840             | 3.164.628.620.162         |
| Chi phí không phân bổ                                      | 1.989.911.271.769         | 325.274.901.818           | (1.016.261.684.394)         | (1.518.602.233.766)       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                              | (2.164.510.385.596)       | (158.093.998.073)         | 292.412.160.486             | 1.298.924.489.193         |
| Chi phí tài chính  |                           |                           |                             | (2.030.192.223.183)       |
| Phản lỗ trong công ty liên kết                             |                           |                           |                             | (2.008.272.660)           |
| Lợi nhuận khác   |                           |                           |                             | (4.886.128.632)           |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                    |                           |                           |                             | <b>907.864.251.114</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                |                           |                           |                             | (127.073.059.768)         |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                |                           |                           |                             | 25.017.698.986            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                             |                           |                           |                             | <b>805.808.890.332</b>    |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

|                                     | Trong nước         | Nước ngoài        | Loại trừ            | Tổng cộng                 |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|
|                                     |                    |                   |                     | VND                       |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> |                    |                   |                     |                           |
| <i>Tài sản của bộ phận</i>          |                    |                   |                     |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 4.216.445.955.808  | 413.616.175.536   | -                   | 4.630.062.131.344         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn           | 3.512.910.086.889  | 290.398.252.520   | -                   | 3.803.308.339.409         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 16.020.456.774.129 | 3.866.334.446.152 | (8.646.374.489.450) | 11.240.416.730.831        |
| Hàng tồn kho                        | 3.881.117.715.397  | 345.082.998.892   | (273.003.412.817)   | 3.953.197.302.472         |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 113.570.134.844    | 11.001.069.906    | -                   | 124.571.204.750           |
| Các khoản phải thu dài hạn          | 3.621.511.384.782  | 806.815.621.585   | (3.745.702.444.155) | 682.624.562.212           |
| Tài sản cố định                     | 2.813.202.065.338  | 1.367.648.964.910 | -                   | 4.180.851.030.248         |
| Bất động sản đầu tư                 | 616.500.042.253    | 190.667.246.160   | -                   | 807.167.288.413           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 200.126.480.444    | 24.926.981.508    | -                   | 225.053.461.952           |
| Đầu tư tài chính dài hạn            | 2.996.840.699.661  | 457.847.012       | -                   | 2.997.298.546.673         |
| Tài sản dài hạn khác                |                    |                   |                     | 1.433.743.570.484         |
| <b>Tổng tài sản</b>                 |                    |                   |                     | <b>34.078.294.168.788</b> |
| <i>Nợ phải trả của bộ phận</i>      |                    |                   |                     |                           |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 2.956.431.503.990  | 1.546.894.034.871 | (3.068.044.246.368) | 1.435.281.292.493         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 13.659.521.294.238 | 783.552.366.546   | (1.665.321.413.350) | 12.777.752.247.434        |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 3.936.612.657.801  | 9.000.400.563     | (722.199.697.500)   | 3.223.413.360.864         |
| Nợ phải trả không phân bổ           |                    |                   |                     | 5.497.813.627.517         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>             |                    |                   |                     | <b>22.934.260.528.308</b> |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

|  | Trong nước                | Nước ngoài                | Loại trừ                    | Tổng cộng                 |
|--|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|  |                           |                           |                             | VND                       |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> |                           |                           |                             |                           |
| <i>Doanh thu</i>   |                           |                           |                             |                           |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài                         | 18.407.263.770.613        | 6.335.849.656.499         | -                           | 24.743.113.427.112        |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận                      | 6.149.192.370.873         | 3.998.704.057.055         | (10.147.896.427.928)        | -                         |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                                | <b>24.556.456.141.486</b> | <b>10.334.553.713.554</b> | <b>(10.147.896.427.928)</b> | <b>24.743.113.427.112</b> |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>               |                           |                           |                             |                           |
| Kết quả của bộ phận  | (1.113.421.485.487)       | (212.902.919.068)         | 50.821.630.681              | 2.720.860.789.335         |
| Chi phí không phân bổ                                      | 1.482.378.211.622         | 352.006.855.460           | (734.895.448.520)           | (1.275.502.773.874)       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                              | (1.828.937.914.814)       | (164.750.557.738)         | 213.720.426.037             | 1.099.489.618.562         |
| Chi phí tài chính  |                           |                           |                             | (1.779.998.046.515)       |
| Phản lãi trong công ty liên kết                            |                           |                           |                             | (29.428.218.356)          |
| Lỗ khác  |                           |                           |                             | (16.842.364.412)          |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                    |                           |                           |                             | <b>718.609.004.740</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                |                           |                           |                             | (125.148.227.578)         |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                |                           |                           |                             | 11.184.157.250            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                             |                           |                           |                             | <b>604.644.934.412</b>    |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BC09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

|                                     | Trong nước         | Nước ngoài        | Loại trừ            | VND                       |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|
|                                     |                    |                   |                     | Tổng cộng                 |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> |                    |                   |                     |                           |
| <i>Tài sản của bộ phận</i>          |                    |                   |                     |                           |
| Tiền và tương đương tiền            | 2.725.572.387.713  | 420.604.846.718   | -                   | 3.146.177.234.431         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn           | 2.467.991.435.509  | 60.440.225.522    | -                   | 2.528.431.661.031         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 12.923.261.793.915 | 2.420.080.414.671 | (5.609.667.845.914) | 9.733.674.362.672         |
| Hàng tồn kho                        | 4.290.915.361.740  | 385.014.239.159   | (171.453.647.721)   | 4.504.475.953.178         |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 118.268.763.901    | 16.067.421.132    | -                   | 134.336.185.033           |
| Các khoản phải thu dài hạn          | 1.866.357.487.024  | 719.300.754.340   | (2.097.243.441.910) | 488.414.799.454           |
| Tài sản cố định                     | 2.843.957.445.941  | 1.310.551.210.593 | -                   | 4.154.508.656.534         |
| Bất động sản đầu tư                 | 390.889.396.898    | 182.195.803.157   | -                   | 573.085.200.055           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 291.197.657.297    | 27.678.731.656    | -                   | 318.876.388.953           |
| Đầu tư tài chính dài hạn            | 2.994.686.812.321  | 939.601.912       | -                   | 2.995.626.414.233         |
| Tài sản dài hạn khác                |                    |                   |                     | 1.356.679.552.054         |
| <b>Tổng tài sản</b>                 |                    |                   |                     | <b>29.934.286.417.628</b> |
| <i>Nợ phải trả của bộ phận</i>      |                    |                   |                     |                           |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 2.428.409.665.036  | 644.008.576.971   | (2.222.774.624.110) | 849.643.417.897           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 12.725.647.468.334 | 494.101.509.765   | (2.112.436.199.688) | 11.107.312.776.411        |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 938.788.498.883    | 345.569.182.241   | (704.614.697.500)   | 579.742.983.424           |
| Nợ phải trả không phân bổ           |                    |                   |                     | 6.893.943.850.129         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>             |                    |                   |                     | <b>19.430.643.029.861</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|--------------------------|-------------|-------------|
| Hàng hóa nhận giữ hộ     |             |             |
| - Thành phẩm đường (tấn) | 771.218     | 9.380       |
| - Mật rỉ (tấn)           | 604.448     | 776         |
| - Đường hàng hóa (tấn)   | -           | 4.528       |
| Ngoại tệ các loại        |             |             |
| - LAK                    | 123.414.856 | 194.573.196 |
| - USD                    | 5.532.751   | 151.080     |
| - EUR                    | 246         | 250         |

**39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Trong các ngày 6 và 7 tháng 9 năm 2024, do ảnh hưởng của bão Yagi, dự án DC Hải Phòng, tọa lạc tại Lô 13-04, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam, đã bị thiệt hại. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình phối hợp với đơn vị giám định và đơn vị bảo hiểm để hoàn thiện báo cáo đánh giá và ước tính thiệt hại.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024